

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN VĂN DẦU

**TỘI TRỘM CẮP TÀI SẢN
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC
TIỀN HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

Chuyên ngành: LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ
Mã số : 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. CAO THỊ OANH

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Trần Văn Dâu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM</i>	6
1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản	6
1.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội phạm khác	14
1.3. Khái quát lịch sử lập pháp Việt Nam về tội trộm cắp tài sản	21
<i>Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH</i>	28
2.1. Khái quát lý luận chung về định tội danh, quyết định hình phạt tội trộm cắp tài sản	28
2.2. Khái quát thực tiễn áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	37
2.3. Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	41
2.4. Thực tiễn quyết định hình phạt tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	49
<i>Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH</i>	60
3.1. Yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản	60
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản	62
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
CTTP	: Cấu thành tội phạm
QĐHP	: Quyết định hình phạt
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
THTT	: Tiến hành tố tụng
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
QĐHP	: Quyết định hình phạt

DANH MỤC CÁC BẢNG

2.1	Số loại tội phạm từ năm 2011 đến năm 2015	31
2.2	Tỷ lệ phần trăm các loại tội phạm bị khởi tố từ năm 2011 đến năm 2015	31
2.3	Cơ cấu tội trộm cắp tài sản trong các tội xâm phạm sở hữu	32
2.4	Tỷ lệ phần trăm của tội trộm cắp tài sản và số bị cáo qua các năm	33
2.5	Cơ cấu bị cáo phạm tội theo Điều 138 BLHS	34

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội do Đảng ta khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI – năm 1986, đất nước ta đã có sự chuyển biến với sự phát triển mạnh mẽ của mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Tuy nhiên, từ nội tại của xã hội mang tính chất của nền kinh tế thị trường bên cạnh những dấu hiệu tích cực mà nó mang lại cũng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực trong đời sống xã hội, trong đó có tình hình tội phạm mà biểu hiện là số người phạm tội ngày càng tăng về số lượng cũng như tính chất và mức độ nguy hiểm. Thực trạng đó đặt ra nhu cầu cần tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm để bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích của cá nhân, tổ chức và duy trì trật tự xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, BLHS được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong pháp luật hình sự, quyền sở hữu được bảo vệ thông qua các quy định về các tội xâm phạm sở hữu. Qua hai lần pháp điển hóa, BLHS năm 1999 ra đời (có sửa đổi, bổ sung năm 2009) khẳng định chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền sở hữu thông qua các quy định tại Chương XIV của Bộ luật. (năm 2015 Bộ luật hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Một lần nữa khẳng định chính sách của Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền sở hữu quy định tại Chương XVI), trong bối cảnh đất nước ta chuyển sang cơ chế thị trường, diễn biến của tình hình tội phạm nói chung, cũng như các tội phạm xâm phạm sở hữu nói riêng hết sức phức tạp và ngày càng có chiều hướng gia tăng, gây mất ổn định trật tự an toàn xã hội và gây thiệt hại lớn về tài sản của các cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Huyện Nghĩa Hưng là một huyện ở phía nam tỉnh Nam Định. Phía đông giáp các huyện Hải Hậu, Trực Ninh; phía tây giáp huyện Kim Sơn, Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình), phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp huyện Nam Trực và Ý Yên. Nghĩa Hưng nằm lọt trong ba con sông: sông Đào, sông Ninh Cơ, sông Đáy là trung

tâm văn hóa - kinh tế - chính trị của khu vực phía Nam của tỉnh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, tình hình tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng tại huyện Nghĩa Hưng đang chiếm một tỷ lệ án cao nhất trong số nhóm tội về xâm phạm sở hữu. Theo thống kê, số vụ phạm tội trộm cắp tài sản tại huyện Nghĩa Hưng chiếm tỷ lệ 57,6% số vụ phạm tội xâm phạm sở hữu. Diễn biến của loại tội phạm này ngày càng phức tạp và rất chuyên nghiệp, đã trực tiếp gây nên những thiệt hại về vật chất lẫn tinh thần cho một bộ phận dân cư, các cơ quan tổ chức đóng trên địa bàn, làm ảnh hưởng đến hình ảnh “một huyện đang trên đà phát triển công nghiệp hoá hiện đại hoá” theo mục tiêu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Nghĩa Hưng. Trong thời gian qua, các cơ quan tổ tụng tại huyện Nghĩa Hưng đã không ngừng tăng cường các giải pháp nhằm đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm sở hữu, tuy nhiên hoạt động điều tra, truy tố xét xử đối với loại tội này còn chưa đáp ứng với yêu cầu phòng, chống tội phạm, do vậy loại tội phạm này ngày càng diễn biến phức tạp, gây dư luận không tốt cho xã hội, làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân đối với pháp luật, ảnh hưởng đến hình ảnh và mục tiêu phát triển của huyện Nghĩa Hưng.

Trước sự đòi hỏi mới của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, việc nghiên cứu một tội phạm cụ thể trong luật hình sự Việt Nam dưới góc nhìn thực tiễn tại một địa phương có ý nghĩa quan trọng không những về mặt lý luận mà còn là đòi hỏi của thực tiễn áp dụng nhằm đưa ra những giải pháp hoàn thiện chế định này trong BLHS Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: ***“Tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn của huyện Nghĩa Hưng”*** có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn đối với các cơ quan tiến hành tố tụng trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nhóm tội xâm phạm sở hữu nói chung và Tội trộm cắp tài sản nói riêng đã đề cập trong một số công trình nghiên cứu khoa học về Luật hình sự và Tội phạm học, trong các bình luận khoa học về luật hình sự, các luận văn của một số tác giả đã từng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các tội xâm phạm sở hữu như: Giáo

trình tội phạm học; Giáo trình Lý luận chung về định tội danh...Cụ thể như các Bình luận khoa học BLHS phần các tội xâm phạm sở hữu của tác giả Đinh Văn Quế đã phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản, tiếp đó là các công trình nghiên cứu cá nhân Vũ Thiện Kim với “Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản của công dân” tác giả Nguyễn Ngọc Chí với “Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu” cùng nhiều công trình khác. Song các công trình nghiên cứu đó hoặc là về các tội xâm phạm sở hữu nói chung hoặc là nghiêng về mặt đấu tranh phòng chống tội phạm, tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu sâu về tội trộm cắp tài sản một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống từ lý luận của một tội phạm cụ thể đến thực tiễn hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt trong phạm vi của một địa phương nhất định.

Luận văn đã tiếp thu kết quả của các công trình đã công bố và đi sâu tìm hiểu toàn diện về tội trộm cắp tài sản, tìm ra những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm, những vấn đề cơ bản về trách nhiệm hình sự (TNHS) của người phạm tội, đồng thời phát hiện những điểm bất hợp lý trong trong các quy định đó, đưa ra ý kiến cá nhân nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về tội trộm cắp tài sản. Với cách tiếp cận riêng, luận văn tập trung nghiên cứu chi tiết những nội dung lý luận của tội trộm cắp tài sản, dựa trên những thông tin từ thực tiễn của huyện Nghĩa Hưng (từ 2011-2015) tác giả đã làm rõ thêm một số vấn đề trong hoạt động áp dụng Điều 138 BLHS đối với loại tội phạm này nhằm tiếp tục góp phần giúp các cơ quan tố tụng thực thi pháp luật hình sự, cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương có được bức tranh toàn cảnh về hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đối với tội trộm cắp tài sản theo quy định của BLHS Việt Nam, để từ đó có những định hướng và giải pháp góp phần đem lại niềm tin cho nhân dân và chính quyền huyện trong công cuộc đảm bảo trật tự - an toàn xã hội.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn công tác áp dụng pháp luật hình sự và thực trạng tình hình của tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định luận văn đưa ra các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện những quy định của BLHS về tội trộm cắp tài sản nhằm nâng cao hiệu

quả công cuộc đấu tranh phòng chống loại tội phạm trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nêu trên, trong quá trình thực hiện đề tài tác giả đặt ra cho mình các nhiệm vụ sau đây:

a) Làm sáng tỏ các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội “Trộm cắp tài sản” theo Điều 138 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 làm căn cứ phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu khác và tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam về tội trộm cắp tài sản.

b) Phân tích thực trạng áp dụng pháp luật trong điều tra, truy tố, xét xử đối với tội trộm cắp tài sản cụ thể là thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội này trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng từ năm 2011 đến 2015.

c) Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của BLHS và các văn bản hướng dẫn thi hành về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài này là: Luận văn lấy các quan điểm khoa học được nêu trong khoa học luật hình sự, các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và trong pháp luật của một số nước, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định từ năm 2011 đến năm 2015 để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu đề tài.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Luận văn nghiên cứu tội trộm cắp tài sản dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự.

+ Các số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu được tác giả luận văn thu thập từ thực tiễn xét xử trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ Nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, văn bản pháp luật của Nhà nước về quan điểm đấu tranh phòng, chống tội phạm trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện luận văn tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật hình sự và các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích và so sánh, phương pháp phân tích, hệ thống, phương pháp chuyên gia... Trong quá trình nghiên cứu các phương pháp này được tác giả vận dụng một cách linh hoạt và đan xen lẫn nhau để tạo ra kết quả nghiên cứu đạt hiệu quả cao giữa lý luận và thực tiễn đối với tội trộm cắp tài sản.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, đề tài là một công trình nghiên cứu vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn đối với các hành vi được quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 (tội trộm cắp tài sản) từ thực tiễn tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng.

- Về mặt lý luận: Đề tài đã khái quát được lịch sử hình thành và quá trình hoàn thiện của Điều 138 BLHS năm 1999 (có sửa đổi, bổ sung năm 2009), khái quát được những vấn đề lý luận nói chung về tội trộm cắp tài sản, đồng thời kết quả của hoạt động nghiên cứu lý luận góp phần làm nguồn tư liệu tham khảo trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

- Về mặt thực tiễn: Luận văn có thể là tài liệu tham khảo cho các điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với tội trộm cắp tài sản. Đồng thời có thể đề xuất kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các giải pháp phòng ngừa tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản

1.1.1 Khái niệm tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), cụ thể như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt, hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt chưa được xoá án tích mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm: a. Có tổ chức; b. Có tính chất chuyên nghiệp; c. Tái phạm nguy hiểm; d. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; đ. Hành hung để tẩu thoát; e. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; g. Gây hậu quả nghiêm trọng. 3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm: a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng. 4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân: a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên; b. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. 5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng”.

Tội trộm cắp tài sản là tội thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt. Do vậy, bên cạnh những đặc điểm chung của nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, tội trộm cắp tài sản có những đặc điểm riêng được coi là cơ sở để phân biệt với các tội khác trong nhóm tội nói trên. Bởi vậy để đấu tranh phòng chống tội trộm cắp tài sản có hiệu quả cần làm sáng tỏ khái niệm, dấu hiệu pháp lý hình sự đặc trưng của tội này. Trước hết cần khẳng định rằng lịch sử lập pháp Việt Nam và các nước trên thế giới tồn tại hai khuynh hướng khác nhau quy

định về tội trộm cắp tài sản trong văn bản pháp luật hình sự. Khuynh hướng thứ nhất không đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm trộm cắp tài sản, mặc nhiên thừa nhận nó. Khuynh hướng thứ hai có quy phạm định nghĩa về khái niệm tội trộm cắp tài sản. Trong các bộ luật phong kiến của Việt Nam trước đây, hai khuynh hướng trên được thể hiện ra rất rõ rệt tại quy phạm pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản. Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long tuy quy định nhiều tội trộm cắp cụ thể nhưng không có quy phạm định nghĩa về khái niệm của tội này, ngược lại, Bộ luật Hoàng Việt luật lệ lại có quy định về khái niệm tội trộm cắp tài sản.

Nghiên cứu pháp luật hình sự, một số nước trên thế giới cho thấy, quy định về tội trộm cắp tài sản có khuynh hướng trên. Các nước như Liên bang Nga, Cộng hoà liên bang Đức, Nhật Bản...thuộc khuynh hướng đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm tội trộm cắp tài sản. Rất ít nước như nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa...theo khuynh hướng không có quy định về khái niệm tội trộm cắp tài sản. Điều 158 BLHS Liên bang Nga năm 1996 đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm trộm cắp: “Trộm cắp là (hành vi) bí mật chiếm đoạt tài sản của người khác”. Trên cơ sở khái niệm này, có thể xác định được dấu hiệu cơ bản về tội phạm này: hành vi trộm cắp là hành vi chiếm đoạt tài sản; sự chiếm đoạt tài sản được thực hiện một cách bí mật; tài sản bị chiếm đoạt phải là tài sản của người khác.

Tại Việt Nam, về mặt lý luận, trong sách báo pháp lý, cũng đã đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm tội trộm cắp tài sản. Giáo trình luật hình sự Trường Đại học Luật Hà Nội đưa ra định nghĩa của khái niệm tội trộm cắp tài sản: “Tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang có chủ” [43, tr.137]. Khái niệm trên đã miêu tả dấu hiệu hành vi khách quan của tội phạm, hành vi phạm tội là hành vi chiếm đoạt, việc chiếm đoạt được thực hiện lén lút, tài sản bị chiếm đoạt là tài sản đang thuộc sở hữu của chủ sở hữu. Tuy nhiên, khái niệm không thể hiện rõ rệt một số dấu hiệu pháp lý khác của tội trộm cắp tài sản như dấu hiệu về lỗi của người phạm tội, dấu hiệu về độ tuổi và năng lực TNHS của chủ thể tội phạm.

Để đưa ra được khái niệm tội trộm cắp tài sản, cần lưu ý rằng tội trộm cắp tài sản phải thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm, mà theo TSKH.GS. Lê Cẩm, phải thể hiện ba bình diện với năm đặc điểm (dấu hiệu) của nó là: a) bình diện

khách quan – tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội; b) bình diện pháp lý – tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự; c) bình diện chủ quan – tội phạm là hành vi do người có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có lỗi [6, tr.35].

Dựa vào cơ sở phân tích các quan điểm ở trên, có thể đưa ra khái niệm tội trộm cắp tài sản như sau: *Tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút lấy tài sản của người khác với mục đích chiếm đoạt, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện dưới hình thức cố ý, xâm phạm quyền sở hữu được Nhà nước bảo vệ bằng pháp luật.*

*** Các dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản**

Tội phạm là thể thống nhất của bốn yếu tố: Khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Tội trộm cắp tài sản bao gồm bốn yếu tố nêu trên, trước hết cần nghiên cứu về mặt khách quan của tội phạm.

- Khách thể của tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu, khách thể của tội trộm cắp tài sản là quan hệ sở hữu tài sản. “Sở hữu”, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin là tổng thể các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sản xuất và phân phối của cải vật chất giữa con người với nhau trong xã hội. Quan hệ sở hữu tài sản là quan hệ xã hội trong đó quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Pháp luật dân sự Việt Nam quy định một người được coi là chủ sở hữu tài sản khi người đó có đầy đủ ba quyền năng: Quyền chiếm hữu là quyền quản lý, chi phối tài sản; quyền sử dụng là quyền khai thác các lợi ích vật chất và tinh thần từ tài sản; quyền định đoạt là quyền quyết định số phận của tài sản như bán, cho thuê... Khi có hành vi trộm cắp tài sản (hành vi chiếm đoạt tài sản) làm cho chủ sở hữu tài sản không có khả năng thực hiện được các quyền năng đó của mình trên thực tế, nghĩa là quyền sở hữu tài sản của họ bị xâm phạm.

Khi nghiên cứu khách thể của tội phạm không thể không tìm hiểu đối tượng tác động của tội phạm vì mỗi tội phạm đều xâm hại tới khách thể nhất định thông qua việc tác động đến một đối tượng cụ thể. Là quan hệ xã hội nên khách thể của tội phạm được cấu thành bởi ba bộ phận là chủ thể của quan hệ xã hội (con người), đối

tượng của quan hệ xã hội (các vật hiện tượng tồn tại khách quan), nội dung của quan hệ xã hội (sự hoạt động bình thường của các chủ thể). Đối với tội trộm cắp tài sản, hành vi phạm tội là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, đó là sự dịch chuyển một cách trái pháp luật tài sản của người khác thành tài sản của mình làm biến đổi tình trạng bình thường của tài sản... Vì vậy, đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản là tài sản, nhưng không phải mọi tài sản đều có thể trở thành đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản, để trở thành đối tượng của tội trộm cắp tài sản thì tài sản đó phải có những đặc điểm nhất định. Trước hết tài sản đó phải là tài sản của người khác, đang có sự quản lý. Hành vi lấy đi tài sản của mình, do mình quản lý hoặc tài sản không còn nằm trong sự quản lý của chủ tài sản như tài sản bị bỏ quên, đánh rơi, tài sản vô chủ, hoặc tài sản chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu thì không phải là hành vi trộm cắp tài sản mà có thể cấu thành tội khác như tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009), nay được quy định tại Điều 176 BLHS năm 2015. Tài sản là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản phải được thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể và có giá trị sử dụng, Điều 163 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Tài sản gồm vật, tiền giấy tờ có giá và các quyền tài sản”.

Tài sản là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản phải tồn tại dưới dạng một động sản theo quy định của Bộ luật dân sự quy định. Những tài sản thuộc loại bất động sản có tính chất vật lý cố định không di dời được như đất đai, nhà cửa... không là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, có một số tài sản nếu tách riêng nó là động sản nhưng luật dân sự quy định là bất động sản do công dụng của nó như cánh cửa gắn liền với ngôi nhà, cây cối trồng trên đất...vẫn có thể là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản. Cần lưu ý là, đối với tài sản đặc thù pháp luật có quy định riêng: tàu bay, tàu thủy, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, đất đai, chiến lợi phẩm...Không thể là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản dù nó có bị hành vi phạm tội xâm hại tới mà nó sẽ là đối tượng tác động của các tội phạm khác như chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009), nay được quy định tại Điều 282 BLHS 2015), tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009), nay được quy định tại Điều 304 BLHS 2015),

- Mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm bao gồm: Hành vi (khách quan) nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm; cũng như những biểu hiện bên ngoài khác liên quan đến việc thực hiện tội phạm như: Công cụ phương tiện, địa điểm, thời gian phạm tội...

Biểu hiện thứ nhất thuộc mặt khách quan của tội phạm là hành vi phạm tội. BLHS quy định tội phạm phải được thể hiện bằng hành vi, theo đó hành vi khách quan của tội phạm là những biểu hiện của con người ra bên ngoài thế giới khách quan được ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển, có tính nguy hiểm cho xã hội và được quy định trong BLHS. Theo cách hiểu truyền thống từ xưa đến nay cũng như thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi chiếm đoạt trong tội trộm cắp tài sản phải có tính chất lén lút (được thực hiện bằng thủ đoạn lén lút). “Lén lút” được hiểu là hành vi cố ý giấu diếm, vụng trộm không để lộ ra do có ý gian. “Lén lút” chiếm đoạt tài sản trong tội trộm cắp tài sản là hành vi của một người cố ý thực hiện một việc làm bất minh, vụng trộm, giấu diếm không để lộ ra cho người khác biết nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, nó có đặc điểm khách quan là “lén lút” và ý thức chủ quan của người phạm tội cũng là “lén lút”. Hành vi chiếm đoạt được coi là “lén lút” nếu được thực hiện bằng hình thức có khả năng không cho phép chủ tài sản biết khi hành vi này xảy ra, ví dụ: Lợi dụng lúc chủ nhà đi vắng, người phạm tội đã đột nhập vào nhà lấy trộm tài sản; ý thức chủ quan của người phạm tội là “lén lút” nếu khi thực hiện hành vi chiếm đoạt người này có ý thức che giấu hành vi mình đang thực hiện. Việc che giấu này chỉ đòi hỏi với chủ tài sản còn với những người khác người phạm tội có thể “lén lút” hoặc công khai thực hiện hành vi phạm tội. Trong thực tế, hành vi “lén lút” chiếm đoạt tài sản có thể được thực hiện dưới những hình thức khác nhau: Có thể người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách giấu diếm vụng trộm, che giấu toàn bộ sự việc phạm tội, ví dụ: Nguyễn Thị B là người giúp việc cho gia đình anh H. Nhân lúc chủ nhà đi vắng B đã lấy trộm tài sản rồi bỏ đi; hoặc có thể thực hiện hành vi chiếm đoạt công

khai, trắng trợn không có ý che đậy giấu diếm hành vi phạm tội, họ chỉ che giấu hành vi phạm tội với chủ tài sản: hoặc là công khai sự vi phạm pháp luật của hành vi phạm tội như: Người phạm tội ngang nhiên móc trộm ví của chủ tài sản ngay trước sự chứng kiến của những người xung quanh nhân lúc chủ tài sản không để ý, hoặc là công khai thực hiện hành vi chiếm đoạt nhưng bản chất chiếm đoạt đã được che đậy, ví dụ: người phạm tội giả là nhân viên chở hàng của công ty đã ngang nhiên chở hàng ra khỏi công ty trước sự chứng kiến của nhân viên trong công ty.

Như vậy, dù là hành vi chiếm đoạt được thực hiện công khai hay giấu diếm thì đều có chung bản chất là “lén lút” chiếm đoạt đối với chủ tài sản. Trường hợp hành vi chiếm đoạt được thực hiện công khai trước mắt những người không có trách nhiệm đối với tài sản hoặc không hiểu bản chất của hành vi thì vẫn là trộm cắp tài sản.

Trên đây đã đề cập đến hành vi trộm cắp tài sản, đó là hành vi “lén lút” chiếm đoạt tài sản đối với chủ tài sản, chủ tài sản có thể là chủ sở hữu tài sản hoặc người có trách nhiệm đối với tài sản (gọi là người quản lý tài sản). Chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật dân sự là người có đầy đủ ba quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản, những quyền năng này được pháp luật ghi nhận bảo vệ và không bị giới hạn, gián đoạn. Đối với người quản lý tài sản, trước hết “quản lý” được hiểu là trông coi giữ gìn theo những yêu cầu nhất định (Theo Từ điển tiếng Việt – Viện Ngôn Ngữ học, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2003). Như vậy, người quản lý tài sản là người đang nắm giữ, trông coi, bảo vệ tài sản nhưng không phải chủ sở hữu và không có quyền định đoạt tài sản đó; người quản lý tài sản có thể là người trực tiếp quản lý tài sản khi tài sản đang nằm trong sự chi phối trực tiếp của họ hoặc là người quản lý gián tiếp khi họ không trực tiếp nắm giữ tài sản nhưng do tính chất công việc nên họ có trách nhiệm trông coi bảo vệ tài sản (ví dụ: Tiền của cơ quan do thủ quỹ trực tiếp quản lý nhưng hết giờ làm việc bảo vệ có trách nhiệm trông coi số tài sản đó) hoặc khi tài sản đó là của cơ quan Nhà nước nhưng để nơi công cộng sinh hoạt chung như: Công tơ điện do người trông coi trạm biến áp quản lý nhưng được đặt ở bên đường. Người quản lý tài sản cũng có thể là người quản lý trong trường hợp bình thường khi được chủ sở hữu giao quản lý tài sản thông qua hợp đồng trông giữ tài sản, hoặc là người quản lý tài sản trong trường

hợp đặc biệt khi có sự kiện pháp lý xảy ra sẽ phát sinh trách nhiệm quản lý tài sản, (thực tế thường là trường hợp người đó tự nguyện đứng ra trông coi quản lý tài sản cho chủ sở hữu, ví dụ: Khi chủ nhà đi vắng thì nhà bị cháy, hàng xóm đã dập đám cháy và bảo vệ tài sản cho chủ nhà chờ khi chủ nhà về sẽ giao lại tài sản hoặc khi chủ sở hữu không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình, ví dụ: ví dụ: A và B đang đi xe trên đường thì bị tai nạn, A ngất đi còn B vẫn tỉnh táo, khi đó phát sinh trách nhiệm quản lý tài sản của B đối với tài sản của A).

Trong trường hợp trên, bất kể đó là chủ sở hữu hay người quản lý tài sản, người quản lý trực tiếp hay gián tiếp, người quản lý trong trường hợp bình thường hay trường hợp đặc biệt thì người phạm tội muốn chiếm đoạt tài sản đều phải “lén lút” với những người này.

Nội dung biểu hiện thứ hai thuộc mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản là hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Hậu quả nguy hiểm của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho những quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự, được thể hiện thông qua sự biến đổi tình trạng bình thường của các bộ phận cấu thành nên khách thể (đối tượng tác động của tội phạm). Bất kỳ tội phạm nào cũng có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng dấu hiệu hậu quả của tội phạm không được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm.

Đối với tội trộm cắp tài sản, hậu quả nguy hiểm cho xã hội thể hiện qua sự biến đổi tình trạng bình thường của tài sản được gọi là thiệt hại về tài sản, thể hiện dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt. Trong cấu thành tội trộm cắp tài sản, hậu quả của tội phạm là tài sản bị chiếm đoạt có giá trị ở mức nhất định (từ hai triệu đồng trở lên- *trong trường hợp thông thường*), dựa vào mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt điều luật đã phân chia thành các khung hình phạt tương ứng với các mức độ hậu quả đó.

Nội dung biểu hiện thứ ba thuộc mặt khách quan của tội phạm là mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Theo nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam: một người phải chịu TNHS về hậu quả nguy hiểm cho xã hội do chính hành vi của họ gây ra, tức là giữa hành vi phạm tội và hậu quả có mối quan hệ nhân quả với nhau. Đối với tội trộm cắp tài sản, hậu quả thiệt hại về tài sản (mất tài sản) chính là kết quả của hành vi trộm cắp tài sản.

- *Chủ thể của tội trộm cắp tài sản*

Theo quy định của BLHS: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” (Điều 2 BLHS) và “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện...*” (Điều 8 BLHS), có thể thấy theo luật hình sự Việt Nam, chủ thể của tội phạm chỉ có thể là con người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS. Chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam phải là cá nhân, nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm. Tội phạm theo luật hình sự Việt Nam phải có tính có lỗi, do vậy chỉ những người có lỗi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể là chủ thể của tội phạm, đó là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định. Năng lực TNHS là khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình theo đòi hỏi của xã hội, người có năng lực TNHS là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội và có khả năng điều khiển được hành vi đó, do đó chỉ những người có năng lực TNHS mới có thể trở thành chủ thể của tội phạm. Luật hình sự Việt Nam không quy định thế nào là người có năng lực TNHS mà chỉ quy định những trường hợp được coi là không có năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS, theo đó một người khi đạt độ tuổi luật định và không thuộc trường hợp không có năng lực TNHS thì đương nhiên được coi là người có năng lực TNHS.

Điều 12 BLHS quy định: “*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Khoản 3 Điều 8 BLHS quy định: “*Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình*”.

Như vậy, người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản theo khoản 3, 4 Điều 138 BLHS; người từ đủ 16 tuổi phải chịu

TNHS về tội trộm cắp tài sản trong mọi trường hợp phạm tội.

- Mặt chủ quan của tội trộm cắp tài sản

Mặt chủ quan của tội phạm là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm bao gồm: Lỗi của người phạm tội, mục đích phạm tội, động cơ phạm tội; trong đó lỗi là yếu tố được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm.

Đối với tội trộm cắp tài sản, lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Về mặt lý trí, người phạm tội nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra; về mặt ý chí: Người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra, mong muốn chiếm đoạt được tài sản, hậu quả này người phạm tội đã thấy trước và nó hoàn toàn phù hợp với mục đích của người phạm tội.

Biểu hiện thứ hai thuộc mặt chủ quan của tội trộm cắp tài sản là mục đích phạm tội. Mục đích phạm tội được hiểu là kết quả mà người phạm tội hướng tới, nhằm đạt được khi thực hiện tội phạm. Mục đích của người phạm tội trộm cắp tài sản là mục đích chiếm đoạt. Người phạm tội mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác biến nó thành tài sản của mình. Hành vi trộm cắp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản, hành vi này đã thể hiện được mục đích của người phạm tội, tuy nó không được nhà làm luật quy định trong cấu thành tội phạm nhưng nó là dấu hiệu bắt buộc, mục đích này luôn được đặt ra trước khi người phạm tội thực hiện tội phạm. Ngoài ra còn phải kể đến động cơ phạm tội, đó là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm. Động cơ phạm tội trong tội trộm cắp tài sản là động cơ vụ lợi, nhưng đó không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội trộm cắp tài sản.

1.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội phạm khác

Tội trộm cắp tài sản và các tội xâm phạm sở hữu khác được xếp vào cùng một chương: các tội xâm phạm sở hữu, có khách thể loại là quan hệ sở hữu tài sản, giữa chúng có những dấu hiệu giống nhau. Về mặt lý luận có thể nhận biết tội phạm qua các dấu hiệu pháp lý đặc trưng, song trên thực tế tội phạm được thực hiện ở nhiều dạng khác nhau, việc nhận biết hành vi phạm tội không đơn giản. Thực tiễn xét xử tội phạm cho thấy, trong nhiều trường hợp, các cơ quan tiến hành tố tụng do

không nắm rõ bản chất hành vi phạm tội dẫn đến định tội danh không chính xác. Để khắc phục tình trạng trên, điều quan trọng là cần hiểu đúng bản chất của hành vi phạm tội, trên cơ sở đó phân biệt được các tội phạm với nhau.

Khi nghiên cứu về tội trộm cắp tài sản, không chỉ tìm hiểu về dấu hiệu pháp lý của tội phạm mà còn phải phân biệt được tội trộm cắp tài sản với các tội phạm khác, nhất là một số tội phạm gần gũi với nó, đó là tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản.

1.2.1. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

Trước hết cần hiểu tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi công khai, ngang nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác do lợi dụng tình trạng họ không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình.

Tội trộm cắp tài sản và tội công nhiên chiếm đoạt tài sản có nhiều dấu hiệu giống nhau, đó là: Cả hai tội đều xâm phạm đến khách thể bảo vệ của luật hình sự là quan hệ sở hữu tài sản thông qua việc tác động đến đối tượng là tài sản làm biến đổi tình trạng bình thường của tài sản. Cả hai tội phạm đều có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm được phản ánh trong cấu thành tội phạm đó là thiệt hại về tài sản biểu hiện dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu TNHS, theo đó người có hành vi chiếm đoạt tài sản có giá trị từ mức tối thiểu trở lên sẽ phải chịu TNHS về tội phạm tương ứng. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội đều là lỗi cố ý trực tiếp và mục đích phạm tội là mục đích chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, người thực hiện hành vi phạm tội đều là chủ thể thường có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

Về điểm khác nhau giữa hai tội, có thể thấy điểm khác biệt cơ bản nhất là về hành vi khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, còn hành vi khách quan của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi công khai, ngang nhiên chiếm đoạt tài sản ngay trước sự chứng kiến của chủ tài sản, thực tế thường gặp một số trường hợp sau:

Người phạm tội lợi dụng sơ hở, vướng mắc của chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản, ví dụ: A đi chơi về nhìn thấy B đang tắm dưới sông, trên bờ dựng chiếc xe máy và có bộ quần áo vắt trên xe nên biết đó là xe của B. A lại gần chiếc xe thấy chiếc

chìa khoá đang cắm trong ổ khoá nên mở khoá phóng xe đi, lúc đó B chỉ còn biết hô cướp. Trường hợp này A đã lợi dụng lúc B sơ hở là không rút chìa khoá khỏi xe và vướng mắc là B đang tắm dưới sông, không thể bảo vệ được tài sản của mình nên A đã ngang nhiên chiếm đoạt tài sản ngay trước sự chứng kiến của B mà không cần dùng thủ đoạn nào để đối phó với B; cũng có trường hợp người phạm tội lợi dụng hoàn cảnh khách quan như thiên tai, hoả hoạn... Làm chủ tài sản không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình để chiếm đoạt tài sản.

Ví dụ: A đang đi trên đường thì bị tai nạn giao thông, vẫn tỉnh táo nhưng không cử động được, người phạm tội lợi dụng tình trạng đó đã ngang nhiên lấy tài sản của A mà A không có cách nào bảo vệ tài sản của mình trước hành vi chiếm đoạt.

Từ sự khác nhau về hành vi phạm tội có thể thấy một điểm khác nữa giữa hai tội là về nhận thức chủ quan của chủ tài sản: Ở tội trộm cắp tài sản, hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng khả năng không cho phép chủ tài sản biết khi xảy ra hành vi phạm tội, trước khi xảy ra hành vi phạm tội thì tài sản vẫn đang trong sự kiểm soát của chủ tài sản nhưng khi xảy ra hành vi phạm tội chủ tài sản không hề biết tài sản của mình bị chiếm đoạt, chỉ sau khi mất tài sản chủ tài sản mới biết; còn ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, khi có hành vi chiếm đoạt tài sản chủ tài sản vẫn nhận biết được có hành vi chiếm đoạt nhưng do họ không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình nên người phạm tội mới ngang nhiên chiếm đoạt tài sản mà không cần dùng bất kì thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản.

Về mặt lý luận, có thể phân biệt hai tội trên ở hành vi phạm tội, nhưng trên thực tế việc phân biệt chúng không đơn giản, có những trường hợp người phạm tội công khai ngang nhiên chiếm đoạt tài sản nhưng không phải là hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản mà là trộm cắp tài sản, bởi vì tuy có hành vi công khai ngang nhiên chiếm đoạt tài sản nhưng người phạm tội chỉ công khai với những người khác, còn đối với chủ tài sản người phạm tội vẫn có ý thức lén lút khi chiếm đoạt tài sản.

Ví dụ: A và B đang đi trên đường thì bị tai nạn, cả hai đều bất tỉnh, không có ai đứng ra bảo vệ tài sản cho họ, người phạm tội lợi dụng hoàn cảnh này mà ngang nhiên chiếm đoạt tài sản của A và B trước sự chứng kiến của những người xung

quanh thì vẫn là trộm cắp tài sản bởi vì lúc này A và B không nhận thức được sự việc diễn ra xung quanh mình, không biết tài sản của mình đang bị chiếm đoạt, do vậy đối với A và B thì người phạm tội vẫn lén lút chiếm đoạt tài sản.

1.2.2. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối. Tội trộm cắp tài sản và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có những dấu hiệu giống nhau, đó là: Về khách thể của tội phạm, cả hai tội đều xâm hại tới khách thể bảo vệ của luật hình sự là quan hệ sở hữu tài sản thông qua việc tác động đến đối tượng vật chất là tài sản làm biến đổi tình trạng bình thường của tài sản, thể hiện dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt. Về hậu quả nguy hiểm cho xã hội, cả hai tội đều có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả là thiệt hại về tài sản là dấu hiệu bắt buộc được phản ánh trong cấu thành tội phạm, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội đều là lỗi cố ý trực tiếp, mục đích phạm tội là mục đích chiếm đoạt tài sản. Về chủ thể của tội phạm, ở cả hai tội đều là chủ thể bình thường, có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

Về sự khác nhau giữa hai tội phạm trên, có thể thấy điểm khác biệt cơ bản là hành vi khách quan của tội phạm: hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản, còn hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối, “*gian dối*” được hiểu là đưa ra những thông tin mình biết rõ không phải là sự thật làm cho chủ tài sản tin đó là sự thật, nhằm chiếm đoạt tài sản. Thủ đoạn gian dối là một dấu hiệu đặc trưng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nó luôn được người phạm tội thực hiện trước khi thực hiện hành vi phạm tội, là tiền đề cần thiết để thực hiện việc chiếm đoạt, nếu không có sự gian dối thì người phạm tội không thể thực hiện được việc chiếm đoạt và ngược lại hành vi chiếm đoạt là kết quả của việc thực hiện thủ đoạn gian dối, nếu thủ đoạn gian dối được thực hiện sau khi thực hiện việc chiếm đoạt thì không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà tùy từng trường hợp sẽ cấu thành tội khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản... Trong thực tế, thủ đoạn gian dối được thực hiện bằng những cách thức sau đây: nếu tài sản bị chiếm đoạt

đang trong sự chiếm hữu của chủ tài sản thì người phạm tội đưa ra những thông tin giả làm chủ tài sản tin tưởng mà giao tài sản cho người phạm tội, khi nhận được tài sản cũng là lúc người phạm tội chiếm đoạt được tài sản. Ví dụ: Người phạm tội giả vờ mẹ mình bị ốm mượn xe của bạn chở mẹ vào bệnh viện, do tin đó là sự thật nên người bạn đã cho mượn xe. Sau khi có được chiếc xe, người phạm tội đã mang xe bán lấy tiền; nếu tài sản bị chiếm đoạt đang trong sự chiếm hữu của người phạm tội thì người phạm tội đưa ra những thông tin giả làm chủ tài sản tin đó là sự thật để giữ lại tài sản đáng lẽ phải giao cho chủ tài sản, do tin vào những thông tin giả đó mà chủ tài sản đã nhận thiếu, nhận sai loại tài sản được nhận hoặc không nhận tài sản đó, khi chủ tài sản nhận thiếu, nhận sai hoặc không nhận tài sản cũng là lúc người phạm tội chiếm đoạt được tài sản. Ví dụ: A và B là bạn thân, thấy B đeo một chiếc nhẫn vàng 2 chỉ trên tay A đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc nhẫn đó. A đã nói dối B là cho mượn chiếc nhẫn đó để đi chơi, vì tin tưởng bạn nên B đã tháo chiếc nhẫn cho A mượn. Sau khi có được chiếc nhẫn A ra cửa hàng mua một chiếc nhẫn giả giống chiếc nhẫn của B rồi đưa cho B, còn chiếc nhẫn vàng của B thì A giữ lại bán lấy tiền. Ở trường hợp này, đáng lẽ A phải trả lại B chiếc nhẫn vàng mình đã mượn, nhưng A lại thay bằng chiếc nhẫn giả mình tự mua để trả lại cho B nhằm chiếm đoạt chiếc nhẫn của B. Vì vậy A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Như vậy, điểm khác biệt cơ bản giữa tội trộm cắp tài sản và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi khách quan của tội phạm: tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản, còn tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối. Nhưng trong thực tế, hành vi phạm tội không chỉ diễn ra đơn thuần như vậy, có trường hợp người phạm tội cũng dùng những thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng không phải là lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà là trộm cắp tài sản, nếu chỉ nhìn vào thủ đoạn gian dối thì rất dễ nhầm lẫn. Ở đây cần lưu ý là đối với tội trộm cắp tài sản, người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối chỉ là để dễ tiếp cận với tài sản, tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện tội phạm, người phạm tội vẫn có thể chiếm đoạt tài sản bằng những cách thức khác mà không cần sử dụng thủ đoạn gian dối, nhưng dù có sử dụng thủ đoạn gian dối thì cũng chỉ là để tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện tội phạm còn khi chiếm đoạt tài sản người

phạm tội vẫn lén lút với chủ tài sản, còn ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn gian dối là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, không có thủ đoạn gian dối thì người phạm tội không thể chiếm đoạt được tài sản, nếu khi thực hiện thủ đoạn gian dối mà bị chủ tài sản phát hiện thì người phạm tội không thực hiện thành công hành vi phạm tội (có thể tội phạm mới ở giai đoạn chưa đạt).

Có trường hợp người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản (phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản), nhưng do thủ đoạn gian dối không thể hiện rõ ràng nên đã xác định đó là tội trộm cắp tài sản, có thể đưa ra vụ án sau đây mà hiện còn nhiều ý kiến khác nhau trong việc xác định tội danh: A ra sân vận động chơi thấy có chiếc quần vắt trên ghế, A lại đó cởi quần của mình đặt gần chiếc quần đó và vào sân chơi. Một lúc sau A ra lấy chiếc quần vắt trên ghế mang vào nhà vệ sinh lục túi lấy được chiếc ví trong đó có 600.000 đồng, một vé gửi xe và một số giấy tờ khác, A mang chiếc vé gửi xe ra bãi để xe tìm đúng chiếc xe có ghi số như trên vé xe sau đó A đưa vé cho bảo vệ kiểm tra rồi dắt xe đi. Bảo vệ thấy số vé trên xe và trên vé trùng nhau nên để A dắt xe đi, A mang xe đi bán được 5 triệu đồng, lần sau A lại vào sân vận động để thực hiện hành vi tương tự bị phát hiện. Trong trường hợp trên, có quan điểm cho rằng A phạm tội trộm cắp tài sản, có quan điểm cho rằng A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quan điểm này hợp lý hơn bởi lẽ: Trong trường hợp này chiếc xe máy là của người bị hại nhưng đã giao cho bảo vệ quản lý, chiếc xe đã nằm ngoài sự kiểm soát của chủ sở hữu nên để xác định hành vi chiếm đoạt của A phải xem xét nó trong mối quan hệ với người quản lý tài sản (bảo vệ) và thủ đoạn A thực hiện với người bảo vệ. Ở đây A đã lấy chiếc xe ra khỏi bãi gửi xe một cách dễ dàng, A không có bất kỳ hành vi nào làm thay đổi tính chân thực của chiếc vé, thủ đoạn gian dối mà A thể hiện không rõ ràng nên nhiều người lầm tưởng không có thủ đoạn gian dối, việc chiếm đoạt chiếc xe máy của A trong khi chủ tài sản không biết do A có chiếc vé gửi xe nên cho rằng hành vi của A là hành vi trộm cắp tài sản. Nhưng trong trường hợp trên, A dắt xe ra khỏi bãi xe hoàn toàn do hành vi tự nguyện giao xe của bảo vệ, do tin A chính là người đã gửi chiếc xe đó, việc A lấy chiếc vé trong ví của chủ sở hữu rồi đem chiếc vé ra bãi xe lấy xe đi là một thủ đoạn gian dối, vì có chiếc vé trong tay nên A đã lừa được bảo vệ mình

chính là chủ chiếc xe vì vậy A có thể ngang nhiên dắt xe đi. Do đó hành vi phạm tội của A là lừa đảo chiếm đoạt tài sản chứ không phải là trộm cắp tài sản.

1.2.3. Phân biệt với tội cướp giật tài sản

Tội cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng lẫn tránh. Tội trộm cắp tài sản và tội cướp giật tài sản giống nhau về lỗi của người phạm tội, đều là lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đều do chủ thể bình thường có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định thực hiện.

Về điểm khác nhau giữa hai tội, trước hết là về khách thể của tội phạm: Khách thể của tội trộm cắp tài sản là quan hệ sở hữu tài sản, còn khách thể của tội cướp giật tài sản là quan hệ sở hữu tài sản và quan hệ nhân thân, điều này phản ánh tính chất nguy hiểm của tội phạm và phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm bởi vì thực tế có nhiều vụ cướp giật tài sản xảy ra mà người phạm tội lợi dụng lúc người bị hại đang đi xe trên đường đã tiếp cận và giật lấy tài sản rồi bỏ chạy làm cho chủ tài sản bị bất ngờ ngã ra đường gây tai nạn, thương tích cho chủ tài sản và những người khác.

Mặt khách quan của tội phạm ở hai tội cũng khác nhau: Hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản còn ở tội cướp giật tài sản là hành vi công khai, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản rồi nhanh chóng lẫn tránh, dấu hiệu công khai, nhanh chóng là dấu hiệu đặc trưng: Công khai thể hiện ở chỗ hành vi chiếm đoạt được thực hiện trước sự chứng kiến của chủ tài sản, khi có hành vi cướp giật tài sản chủ tài sản biết tài sản của mình bị chiếm đoạt, nhanh chóng thể hiện ở chỗ người phạm tội lợi dụng sơ hở của chủ tài sản nhanh chóng tiếp cận nhanh chóng chiếm đoạt rồi nhanh chóng lẫn tránh (thường là nhanh chóng tẩu thoát), trong thực tế người phạm tội thường nhanh chóng giật lấy, giăng lấy tài sản, với thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt tài sản người phạm tội mong muốn chủ tài sản không kịp có điều kiện ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản nên không có ý định dùng bất kỳ thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản; về dấu hiệu hậu quả nguy hiểm: Đối với tội trộm cắp tài sản, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm là thiệt hại tài sản được quy định là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu TNHS còn ở tội cướp

giật tài sản, do tính chất nguy hiểm cao của tội phạm nên dấu hiệu hậu quả không được phản ánh trong cấu thành tội phạm, điều luật không quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà chỉ cần có hành vi cướp giật thì đã xem là phạm tội mà không kể tài sản có giá trị bao nhiêu.

Điểm khác nhau nữa giữa tội trộm cắp tài sản và tội cướp giật tài sản là mục đích phạm tội: mục đích của người phạm tội trộm cắp tài sản là mục đích chiếm đoạt tài sản, còn ở tội cướp giật tài sản thì chiếm đoạt tài sản không còn là mục đích nữa mà đã được thể hiện bằng hành vi chiếm đoạt.

Như vậy, đối với tội trộm cắp tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản và tội cướp giật tài sản, các tội phạm trên đều xâm hại đến quan hệ sở hữu tài sản song điểm khác biệt cơ bản nhất giữa chúng là hành vi phạm tội: tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi công khai, ngang nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối, tội cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng lẩn tránh. Hiểu rõ về hành vi phạm tội sẽ giúp phân biệt được các tội phạm, xác định đúng tội danh không chỉ về mặt lý luận mà cả về thực tiễn ngay cả khi các hành vi phạm tội đó được thể hiện dưới những hình thức khác nhau, đó là ý nghĩa quan trọng nhất khi phân biệt tội trộm cắp tài sản với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản.

1.3. Khái quát lịch sử lập pháp Việt Nam về tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản là một trong những tội phạm xuất hiện từ rất sớm và khá phổ biến. Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, để bảo vệ tài sản là nền tảng vật chất của xã hội, ở mỗi giai đoạn Nhà nước đều ban hành các quy định về các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng nhằm đấu tranh và ngăn ngừa loại tội phạm này trong đời sống xã hội. Ở nước ta, cho đến thời điểm này, khi Nhà nước đã ban hành BLHS lần thứ hai - BLHS 1999 thay theo cho BLHS 1985 nhưng vẫn chưa có một điều luật nào quy định về khái niệm các tội xâm phạm sở hữu. Mặc dù vậy, các văn bản pháp luật hình sự quy định về các tội xâm phạm sở hữu vẫn được coi là

những văn bản pháp luật được ban hành sớm nhất. Để tìm hiểu, tác giả đã phân chia thành các giai đoạn như sau:

1.3.1. Quy định tội trộm cắp tài sản giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985

Cách mạng thành công, Nhà nước mới được thành lập phải đối phó với thù trong giặc ngoài và hoàn cảnh kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước còn khó khăn, để giải quyết các vụ án hình sự Nhà nước đã ban hành Sắc lệnh số 47- SL ngày 10-10-1946 tạm thời giữ lại các luật lệ tại miền Bắc, Trung, Nam Bộ cho đến khi ban hành các văn bản pháp luật thống nhất trong toàn quốc. Để bảo vệ chính quyền mới, Sắc lệnh số 47 quy định: *“Những điều khoản trong các luật lệ cũ được tạm thời giữ lại do sắc lệnh này chỉ được thi hành khi nào không trái với nguyên tắc độc lập của Nhà nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hoà”*. Sắc lệnh số 47 được ban hành kịp thời đã hạn chế tới mức thấp nhất sự xáo trộn trong đời sống và quan hệ thường nhật của nhân dân, góp phần ổn định xã hội. Trong giai đoạn này Nhà nước cũng đã ban hành một số Sắc lệnh quy định về tội trộm cắp tài sản như: Sắc lệnh số 12 ngày 12/3/1949 quy định trừng trị các hành vi trộm cắp vật dụng nhà binh trong thời bình và thời kỳ chiến tranh; Sắc lệnh số 267 ngày 15-6-1958 trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách kế hoạch của Nhà nước về xây dựng kinh tế và văn hoá. Điều 2 Sắc lệnh 267 quy định: *“Người phạm các tội trộm cắp, lãng phí, làm hỏng, huỷ hoại, cướp bóc tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân với mục đích phá hoại sẽ bị xử phạt từ năm năm đến hai mươi năm tù”*. Sắc lệnh này nghiêm trị những người phạm tội vì mục đích phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân hoặc vì mục đích phá hoại mà làm cản trở đến việc thực hiện kế hoạch chính sách của Nhà nước về kinh tế, văn hóa.

Ngoài những Sắc lệnh trên, trong giai đoạn này phải kể đến sự ra đời của hai bản Pháp lệnh số 149-LCT ngày 21/10/1970 là Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 21/10/1970. Pháp lệnh quy định: *“Tài sản xã hội chủ nghĩa bao gồm tài sản thuộc quyền sở hữu của Nhà nước*

(tức sở hữu toàn dân), và tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã và các tổ chức hợp pháp khác (tức sở hữu của tập thể)”; “tài sản của công dân gồm: của cải do sức lao động của công dân làm ra, của cải thu nhập một cách hợp pháp hoặc để dành được như tiền bạc, xe cộ, nhà cửa... và những đồ dùng riêng khác” [40].

Điều 7 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN quy định tội trộm cắp tài sản XHCN như sau:

“1. Kẻ nào trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. 2. Phạm tội trong những trường hợp sau đây: a. Có tính chất chuyên nghiệp hoặc tái phạm nguy hiểm; b. Có tổ chức; c. Có móc ngoặc; d. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; e. Trộm cắp tài sản với số lượng lớn hoặc tài sản có giá trị đặc biệt; f. Dùng tài sản trộm cắp được vào việc kinh doanh, bóc lột, đầu cơ, hoặc vào những việc phạm tội khác thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm. 3. Phạm tội trong trường hợp số tài sản bị xâm phạm rất lớn hoặc có nhiều tình tiết nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc bị xử tử hình” [40].

Trong thời kỳ này, Nhà nước cũng chú trọng bảo vệ tài sản riêng của công dân, Điều 6 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân quy định tội trộm cắp tài sản riêng của công dân như sau:

“1. Kẻ nào trộm cắp tài sản riêng của công dân thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm. 2. Phạm tội thuộc những trường hợp sau: a. Có tính chất chuyên nghiệp hoặc tái phạm nguy hiểm; b. Có tổ chức; c. Dùng thủ đoạn xảo quyệt; d. Gây hậu quả nghiêm trọng đến đời sống của người bị thiệt hại hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm. 3. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm” [36].

Hai Pháp lệnh trên đều thể hiện nguyên tắc cơ bản của Nhà nước ta là: kiên quyết bảo vệ tài sản XHCN, coi tài sản XHCN là thiêng liêng và bất khả xâm phạm; quán triệt nguyên tắc: Nhà nước bảo hộ tài sản riêng của công dân, chống mọi hành vi xâm phạm, bất kì ai có hành vi xâm phạm đến tài sản của Nhà nước và tài sản riêng của công dân đều phải được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh. Đồng

thời, Pháp lệnh cũng thể hiện nguyên tắc xử lý người phạm tội là: nghiêm trị bọn lưu manh chuyên nghiệp, bọn tái phạm, bọn phạm tội có tổ chức, bọn lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội, xử lý nhẹ hoặc miễn hình phạt cho những người tự thú, thật thà hối cải, tố giác đồng bọn hoặc tự nguyện bồi thường thiệt hại đã gây ra. Hai Pháp lệnh đã xây dựng hai cấu thành tội phạm hoàn chỉnh về tội trộm cắp tài sản đó là tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản riêng của công dân, đã quy định cụ thể và tập trung các tình tiết tăng nặng định khung trong điều luật, có các khung hình phạt tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, góp phần phân hoá TNHS người phạm tội.

Ở giai đoạn này, những văn bản pháp luật quy định về tội trộm cắp tài sản còn tản mạn, riêng lẻ nhưng nó phù hợp với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, tuy nhiên vẫn còn sự phân biệt giữa tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản của công dân.

1.3.2. Quy định về Tội trộm cắp tài sản theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985

Từ những văn bản riêng lẻ, mang tính chất độc lập và giải quyết trong từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể thì BLHS năm 1985 được Quốc hội khoá VII thông qua ngày 27/6/1985, thể hiện dưới hình thức Bộ luật - một hình thức lập pháp cao, đã trình bày có hệ thống, toàn diện phần chung cũng như phần các tội phạm có tính bao quát về tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội có tác dụng bảo vệ thành quả cách mạng, an ninh quốc gia, trật tự xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân. BLHS 1985 đã thể hiện một cách rất tiêu biểu các điều luật liên quan đến các tội xâm phạm sở hữu cho thời kỳ quá độ xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, theo đó chỉ có hai loại hành vi xâm phạm sở hữu là hành vi xâm phạm sở hữu XHCN và hành vi xâm phạm sở hữu của công dân quy định ở hai chương: Các tội xâm phạm sở hữu XHCN và Các tội xâm phạm sở hữu của công dân. Điều 132 BLHS 1985 quy định tội trộm cắp tài sản XHCN như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm: a. Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; c.

Hành hung để tẩu thoát; d. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn; đ. Tái phạm nguy hiểm. 3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình” [22].

Điều 155 BLHS 1985 quy định tội trộm cắp tài sản của công dân như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm: a. Có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; b. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm, hành hung để tẩu thoát; c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác; d. Tái phạm nguy hiểm. 3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm” [22].

BLHS năm 1985 đã trở thành một cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xử lý người phạm tội, song vẫn còn sự phân biệt giữa tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản của công dân, theo đó người phạm tội trộm cắp tài sản XHCN bị xử lý nghiêm khắc hơn người phạm tội trộm cắp tài sản của công dân, điều đó thể hiện đường lối xử lý của Nhà nước ta đối với người phạm tội trộm cắp tài sản.

Theo nội dung của các điều luật trong các chương IV và VI BLHS 1985 thì thấy quan niệm về các tội xâm phạm sở hữu có những điểm khác so với trước đây. Với việc sử dụng tên chương “các tội xâm phạm sở hữu XHCN” và “các tội xâm phạm sở hữu công dân” Nhà nước đã khẳng định khách thể của các tội xâm phạm sở hữu phải là quan hệ sở hữu, ngoài ra còn xác định đối tượng tác động của các tội xâm phạm sở hữu bắt buộc phải là tài sản. Các quy định của BLHS 1985 đã thể hiện rõ chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta là những hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu XHCN luôn bị trừng trị nghiêm khắc hơn so với những hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu của công dân.

1.3.3. Quy định về tội trộm cắp tài sản theo BLHS năm 1999

Qua bốn lần sửa đổi bổ sung (ngày 28/12/1989, ngày 12/8/1991, ngày 22/12/1992 và ngày 10/5/1997), BLHS 1985 không còn là một chỉnh thể thống nhất cần có một BLHS mới thay thế, vì vậy BLHS 1999 đã ra đời thay thế BLHS năm 1985 trên cơ sở có kế thừa và phát triển cho phù hợp với điều kiện xã hội. Việc sửa

đổi, bổ sung BLHS phần liên quan đến các tội xâm phạm sở hữu được thể hiện ở cả kỹ thuật lập pháp hình sự, tội phạm hóa và hình sự hóa. Nhà làm luật đã đưa dấu hiệu định lượng vào các cấu thành tội phạm và điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng BLHS từ phía cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật tại địa phương.

1.3.4. Quy định về tội trộm cắp tài sản theo BLHS năm 2015

Nhằm đáp ứng hiệu quả trong yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, đặc biệt là tội trộm cắp tài sản trong tình hình mới, BLHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng đối với tội trộm cắp tài sản nhằm khắc phục những bất cập hạn chế trong các quy định của BLHS năm 1999.

So với Điều 138 BLHS năm 1999 về tội trộm cắp tài sản thì BLHS năm 2015 có nhiều điểm mới;

Thứ nhất: cũng như tại các điều luật quy định ở các chương khác, đối với tội trộm cắp tài sản của BLHS năm 2015 không sử dụng từ mà sử dụng số đếm.

Tại khoản 1 kết cấu được phân chia thành 04 mục là a,b,c,d.

Với tình trạng trộm cắp các loại tài sản dưới 2.000.000đồng nhưng gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý của người dân, tính chất manh động của tội phạm tròn thời gian vừa qua có hướng gia tăng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, nhằm răn đe tội phạm, chấn chỉnh trật tự xã hội khoản 1 Điều 137 BLHS năm 2015 bổ sung thêm 02 trường hợp đối với những hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000đồng vẫn phạm tội trộm cắp tài sản là:

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

Thứ hai: Bỏ các tình tiết định khung “g) Gây hậu quả nghiêm trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại các khoản 2,3,4 Điều 138 BLHS năm 1999.

Thứ ba: Tại khoản 2, tình tiết định khung “e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ

năm mười triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng” tại BLHS năm 1999 được sửa đổi như sau: “e) Trộm cắp tài sản trị giá từ 2.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và khoản 1 Điều này”. Đồng thời bổ sung thêm tình tiết định khung “tái phạm nguy hiểm”.

Tại khoản ba bổ sung thêm 02 tình tiết định khung “b) Trộm cắp tài sản trị giá từ 50.000.000đồng đến dưới 200.000.000đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và d khoản 1 Điều này; c) lợi dụng thiên tai, dịch bệnh”.

Thứ tư: Tại khoản 4 bổ hình phạt tù chung thân mức hình phạt được áp dụng như quy định của BLHS năm 1999 là từ 12 đến 20 năm. Bổ sung thêm 02 tình tiết định khung “b) Trộm cắp tài sản trị giá từ 200.000.000đồng đến dưới 500.000.000đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và d khoản 1 Điều này;c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp”.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trên cơ sở nghiên cứu quy định khái niệm chung về tội phạm trong Bộ luật hình sự năm 1999, kết hợp với quy định tại Điều 138 BLHS, tác giả đã đưa ra được khái niệm cụ thể về tội trộm cắp tài sản và phân tích được các dấu hiệu pháp lý của tội trộm cắp tài sản; đồng thời khái quát lịch sử xây dựng và hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản để có cái nhìn toàn diện hơn về chính sách hình sự của Đảng, Nhà nước ta đối với tội phạm này. Việc nghiên cứu, làm rõ những cơ sở lý luận và pháp lý của tội trộm cắp tài sản có ý nghĩa hết sức quan trọng, là căn cứ cơ bản, là tiền đề để tiến đến nghiên cứu hoạt động định tội danh và hoạt động quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (từ năm 2011 đến năm 2015).

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TRÊN ĐIÀ BÀN HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH

2.1. Khái quát lý luận chung về định tội danh, quyết định hình phạt tội trộm cắp tài sản

2.1.1. Định tội danh và các đặc điểm của định tội danh tội trộm cắp tài sản

Định tội danh đúng là kết quả của quá trình hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng đúng và tạo tiền đề đảm bảo cho việc quyết định hình phạt đúng. Quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự diễn ra phức tạp và đa dạng, được thể hiện ở ba giai đoạn: định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Trong đó, định tội danh là một giai đoạn quan trọng nhất trong ba giai đoạn trên của toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật Hình sự. Bởi vì, định tội danh được tiến hành thực hiện ở tất cả các giai đoạn của cả quá trình tố tụng hình sự từ giai đoạn khởi tố đến giai đoạn thi hành án. Trong khi đó bước quyết định hình phạt chỉ được tiến hành thực hiện ở giai đoạn xét xử. Định tội danh là một trong những biện pháp đưa BLHS vào đời sống xã hội, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, qua đó góp phần thực hiện đường lối chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Định tội danh là sự xác nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong thực tế khách quan với các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm tương ứng được quy định trong Điều 138 BLHS năm 1999. Định tội danh tội trộm cắp tài sản được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp tổng hợp, phân tích, quy nạp, diễn dịch và quan trọng hơn cả là phương pháp loại trừ.

Việc định tội danh tội trộm cắp tài sản phải dựa trên cơ sở CTPP:

Đây là một quá trình nhận thức có tính logic giữa lý luận và thực tiễn. Thể hiện dưới hai khía cạnh: xác định xem hành vi chiếm đoạt tài sản có phù hợp với các dấu hiệu của CTPP ghi nhận tại Điều 138 BLHS và đưa ra sự đánh giá nhất định về mặt pháp lý hình sự đối với hành vi.

Định tội danh tội trộm cắp tài sản với tính chất là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự được tiến hành theo 3 bước sau:

Bước 1: Thiết lập, xem xét, đánh giá đúng các tình tiết của vụ án đã xảy ra trên thực tế khách quan. Đối với bước này, đòi hỏi người định tội danh phải đánh giá các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện, vô tư, không định kiến, không suy diễn. Bởi vì, cùng một tình tiết, nhưng đặt trong mỗi hoàn cảnh khác nhau thì chúng khác nhau về bản chất.

Bước 2: Nhận thức một cách thống nhất và chính xác nội dung các quy phạm pháp luật hình sự phản ánh các dấu hiệu của CTTP về tội danh có hướng lựa chọn. Đòi hỏi phải có quá trình tư duy để nhận thức sâu rộng, đúng đắn về nội dung của các dấu hiệu trong CTTP. Khi định tội danh người định tội danh phải tự đánh giá trên căn cứ khoa học và căn cứ thực tế sao cho có sức thuyết phục hay nói cách khác, đòi hỏi người định tội danh phải có trình độ pháp lý hình sự.

Bước 3: Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm pháp luật của tội trộm cắp tài sản với các tình tiết của hành vi cụ thể được thực hiện trên thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm đã được quy định. Kết luận đó phải được trình bày dưới dạng văn bản áp dụng pháp luật.

*** Cơ sở pháp lý của định tội danh tội trộm cắp tài sản**

Định tội danh tội trộm cắp tài sản được tiến hành dựa trên cơ sở các luận điểm đã được luật quy định và các luận điểm lý luận về pháp luật. Để rõ hơn điều này, theo tác giả cần làm rõ các yếu tố trong hoạt động định tội danh như sau:

- Định tội danh tội trộm cắp tài sản theo các yếu tố CTTP: Là hoạt động định tội danh dựa trên các yếu tố như mặt khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể hành vi phạm tội và mặt chủ quan của tội phạm. Các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, thế nhưng mỗi yếu tố lại có ý nghĩa riêng và có thể tách ra nghiên cứu một cách độc lập tương đối trong mối quan hệ với các yếu tố khác.

- Định tội danh tội trộm cắp tài sản đối với yếu tố hành vi phạm tội chưa thành: là hoạt động xác định mức độ, tính nguy hiểm và hành vi phạm tội, việc xác định các giai đoạn phạm tội chưa hoàn thành và việc định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành hay tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội để từ đó căn

cứ vào pháp luật Hình sự để định tội danh một cách phù hợp, tương ứng với mức độ thực hiện hành vi phạm tội gây ra.

- Định tội danh tội trộm cắp tài sản trong trường hợp đồng phạm: Chế định đồng phạm trong Luật hình sự nước ta bao quát một hình thức đặc biệt của việc thực hiện tội phạm, khi tội phạm không phải do một người thực hiện mà do một số người liên kết nỗ lực của mình thực hiện nhằm đạt được kết quả phạm tội do vậy việc xác định yếu tố đồng phạm trong hoạt động định tội danh không những làm rõ được vị trí, vai trò của từng đối tượng phạm tội mà còn giúp phân biệt dấu hiệu về lượng và dấu hiệu về chất trong từng tội phạm cụ thể.

- Định tội danh tội trộm cắp tài sản còn dựa trên các yếu tố đó là sự cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự và định tội danh: do tính đa dạng của các nguyên nhân mang tính lịch sử của việc ban hành các quy phạm pháp luật hình sự mà tổng thể các quy phạm của phần các tội phạm BLHS không tạo thành một hệ thống logic.

- Ngoài ra, định tội danh tội trộm cắp tài sản trong trường hợp có nhiều tội: đây là trường hợp xâm phạm đến nhiều khách thể được luật hình sự bảo vệ, thường gây ra những thiệt hại lớn hơn về vật chất, thể chất và tinh thần. Việc thực hiện nhiều tội phạm chứng tỏ người phạm tội có mức độ nguy hiểm rất lớn cho xã hội.

2.1.2. Quyết định hình phạt và các đặc điểm của quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản

Quyết định hình phạt là một công việc quan trọng trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án. Khi tìm hiểu về quyết định hình phạt (QĐHP), trước tiên cần bàn về khái niệm QĐHP. Khái niệm QĐHP được coi là một trong các khái niệm cơ bản và quan trọng của luật hình sự Việt Nam. Trong giáo trình luật hình sự Việt Nam của khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội “quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung) với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội”.

Như vậy, qua phân tích trên đây có thể đưa ra khái niệm khoa học về QĐHP được hiểu theo hai nghĩa là nghĩa hẹp như sau:

Thứ nhất, nghĩa hẹp của QĐHP là việc Tòa án ra QĐHP với hình phạt chính

và hình phạt bổ sung.

Thứ hai, nghĩa hẹp của QĐHP là bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung, quyết định các biện pháp chấp hành hình phạt, miễn TNHS, miễn hình phạt hoặc quyết định áp dụng các biện pháp tư pháp khác nhằm mục đích thay thế hoặc bổ sung cho hình phạt. Từ những sự phân tích trên, tác giả cho rằng nên định nghĩa khái niệm QĐHP như sau: QĐHP là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện, căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, và dựa trên những nguyên tắc nhất định, được thực hiện tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể xác định loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể áp dụng cho người phạm tội cụ thể hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Từ định nghĩa trên đây chúng ta có thể rút ra các đặc trưng cơ bản của hoạt động QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản như sau:

- Quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản là hoạt động do Tòa án thực hiện trên cơ sở các quy định của BLHS. Như chúng ta đã biết, Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền kết tội và QĐHP đối với người phạm tội. Thêm vào đó, việc QĐHP của Tòa án phải căn cứ và dựa trên cơ sở quy định của BLHS, đây chính là một phần của việc đảm bảo nguyên tắc pháp chế XHCN trong hoạt động QĐHP. Quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý đầu tiên để đạt được mục đích của hình phạt. Điều 27 Bộ luật hình sự quy định *"Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và nguyên tắc của cuộc sống Xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm"*. Như vậy mục đích của hình phạt luôn có hai mặt: trừng trị và giáo dục. Trừng trị và giáo dục là hai mặt có liên quan mật thiết với nhau, khi quyết định hình phạt Tòa án không được đề cao hay coi nhẹ mặt nào. Nếu coi nhẹ mục đích giáo dục thì sẽ dẫn đến quyết định hình phạt quá nặng, người phạm tội sẽ có tâm lý cho rằng hình phạt đã tuyên là không thỏa đáng đối với họ từ đó họ sẽ không cố gắng tích cực lao động cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội. Ngược lại, nếu coi nhẹ mục đích trừng trị thì sẽ dẫn tới việc quyết định một

hình phạt quá nhẹ không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả là bản thân người phạm tội sẽ coi thường pháp luật, còn quần chúng nhân dân sẽ thiếu tin tưởng vào pháp luật của Nhà nước. Quyết định hình phạt đúng góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật Xã hội chủ nghĩa. Để quyết định hình phạt đúng đối với người phạm tội đòi hỏi Tòa án phải nhận thức sâu sắc cũng như tuân thủ nghiêm chỉnh các qui định về quyết định hình phạt và các qui định khác có liên quan. Hình phạt mà Tòa án tuyên cho người phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm) cho xã hội của hành vi phạm tội. Mặt khác, hình phạt đã tuyên thỏa đáng sẽ làm cho người bị kết án thấy được tính chất sai trái của hành vi của mình cũng như sự cần thiết của bản án đã tuyên cho họ, từ đó tự giác tuân thủ pháp luật; đồng thời hình phạt đã tuyên thỏa đáng sẽ đủ sức răn đe trong xã hội, chấp hành pháp luật của nhà nước. Hơn nữa, việc Tòa án tuyên hình phạt thỏa đáng cho người phạm tội sẽ có tác dụng giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân thấy được sự nghiêm minh của luật pháp đề tự giác tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

- Nội dung của QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản có thể là miễn hình phạt nói chung

*** Các nguyên tắc của hoạt động quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản**

Là một hoạt động quan trọng trong áp dụng pháp luật hình sự, việc quyết định hình phạt không chỉ tuân thủ các nguyên tắc của Luật hình sự nói chung mà còn phải tuân thủ các nguyên tắc đặc thù cho việc quyết định hình phạt, các nguyên tắc quyết định hình phạt.

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, các nguyên tắc quyết định hình phạt không được ghi nhận chính thức trong Bộ luật hình sự mà được thể hiện thông qua nội dung các quy phạm pháp luật hình sự. Các nguyên tắc quyết định hình phạt là một nội dung quan trọng của chính sách hình sự của Nhà nước ta và có ý nghĩa rất lớn trong việc quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội. Nhận thức đúng các nguyên tắc quyết định hình phạt sẽ tạo tiền đề để quyết định hình phạt

được đúng. Sự khác nhau giữa các nguyên tắc quyết định hình phạt với các nguyên tắc của Luật hình sự chủ yếu là ở mức độ cụ thể hóa và tính đặc trưng. Cụ thể là các nguyên tắc quyết định hình phạt có tính cụ thể hoá cao hơn (chỉ định hướng cho việc quyết định hình phạt) và chỉ đặc trưng cho một chế định của Luật hình sự - chế định quyết định hình phạt, ví dụ *“Việc làm sáng tỏ và cân nhắc các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội giúp ta hiểu được quá khứ, hiện tại và khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội, xác định được các nguyên nhân điều kiện của việc thực hiện tội phạm, xác định được mức độ lỗi của bị cáo. Tất cả những tình tiết đó có ý nghĩa rất lớn đối với việc cá thể hóa hình phạt”* [38, tr 231]. Còn các nguyên tắc của Luật hình sự định hướng chung cho việc xây dựng và áp dụng Luật hình sự và đặc trưng cho mọi chế định của Luật hình sự.

Các nguyên tắc quyết định hình phạt tuy có những đặc điểm riêng đặc trưng cho quá trình quyết định hình phạt nhưng chúng vẫn nằm trong thể thống nhất với các nguyên tắc của Luật hình sự. Các nguyên tắc này vừa có tính độc lập tương đối vừa có mối liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau, đan xen nhau định hướng cho Tòa án QĐHP đúng đắn đối với người phạm tội.

Mặt khác, cũng cần phân biệt các nguyên tắc quyết định hình phạt với các căn cứ quyết định hình phạt. Các căn cứ quyết định hình phạt là những cơ sở pháp lý mà Tòa án phải dựa vào đó để quyết định hình phạt được đúng đắn. Trong Luật hình sự Việt Nam, các căn cứ quyết định hình phạt được quy định trực tiếp trong Điều 45 Bộ luật hình sự. Đó là những căn cứ các qui định của Bộ luật hình sự, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng Trách nhiệm hình sự. Còn các nguyên tắc quyết định hình phạt chỉ là những tư tưởng chỉ đạo mà Tòa án phải tuân thủ khi áp dụng các qui định của Luật hình sự để quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội. Giữa các nguyên tắc quyết định hình phạt và các căn cứ quyết định hình phạt có mối liên hệ mật thiết với nhau. *“Các nguyên tắc quyết định hình phạt tồn tại ở các mặt này hay các mặt khác của các căn cứ quyết định hình phạt. Những căn cứ quyết định hình phạt là những biểu hiện, đòi hỏi cụ thể của các nguyên tắc quyết định hình phạt”* [49].

Ở nước ta, hiện nay trong khoa học Luật hình sự có nhiều quan điểm khác nhau trong việc xác định các nguyên tắc QĐHP. Tuy nhiên, tôi tán thành với đa số các tác giả cho rằng các nguyên tắc quyết định hình phạt bao gồm bốn nguyên tắc sau: Nguyên tắc pháp chế Xã hội chủ nghĩa trong quyết định hình phạt, Nguyên tắc nhân đạo Xã hội chủ nghĩa trong quyết định hình phạt; Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt và Nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt.

Khi xem xét các nội dung cụ thể của bốn nguyên tắc của Quyết định hình phạt, có thể nhận định rằng các nguyên tắc quyết định hình phạt là các nguyên tắc đặc thù cho quá trình quyết định hình phạt, định hướng cho hoạt động của Tòa án để quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội. Các nguyên tắc quyết định hình phạt tuy đặc thù cho quá trình quyết định hình phạt nhưng chúng vẫn nằm trong thể thống nhất với các nguyên tắc của Luật hình sự. Cùng với các nguyên tắc của Luật hình sự, các nguyên tắc quyết định hình phạt có ý nghĩa lớn không những trong việc quyết định hình phạt nói riêng mà còn có ý nghĩa trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung.

*** Các căn cứ của quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản**

Các nguyên tắc quyết định hình phạt chỉ là những tư tưởng chỉ đạo, định hướng chung cho Tòa án quyết định hình phạt đối với người phạm tội được đúng đắn. [19, tr 118]. Để tạo điều kiện cho việc quyết định hình phạt được đúng thì công tác xây dựng luật phải cụ thể hóa trong Luật hình sự các nguyên tắc QĐHP các căn cứ quyết định hình phạt cụ thể, trên cơ sở đó hình phạt sẽ được quyết định.

Theo đó, căn cứ QĐHP là những cơ sở pháp lý được quy định trong BLHS mà Tòa án buộc phải tuân thủ QĐHP cho người phạm tội nhằm đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích của hình phạt.

Điều 45 BLHS năm 1999 quy định về các căn cứ QĐHP bao gồm: Các quy định của BLHS; tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Để có thể áp dụng chính xác các căn cứ trên, khi QĐHP đòi hỏi phải nhận thức đúng nội dung, bản chất, ý nghĩa pháp lý của từng căn cứ, cũng như mối liên hệ giữa căn cứ này

với nhau. Các căn cứ trên vừa có tính độc lập tương đối, lại vừa có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, bổ sung cho nhau tạo thành một thể thống nhất, đó là cơ sở pháp lý mà Tòa án phải tuân thủ khi QĐHP.

Thứ nhất, căn cứ vào các quy định của BLHS. Đây là một căn cứ có tính chất bao trùm, căn cứ này đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của các chủ thể nói chung và hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng.

Khi QĐHP thì các quy định của BLHS bao giờ cũng là tiêu chuẩn pháp lý cao nhất để đảm bảo cho Tòa án quyết định được một hình phạt đúng, tạo điều kiện lớn nhất để đảm bảo được mục đích của hình phạt.

Căn cứ vào các quy định của BLHS, tức là căn cứ vào nội dung các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm (trực tiếp là Điều 138 quy định tội phạm mà bị cáo đã thực hiện).

Thứ hai, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Để có thể quyết định được loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật cho phép, Tòa án phải cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Việc xác định thể nào là tính chất, thể nào là mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng còn có nhiều quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự Việt Nam hiện nay [19, tr. 129]. Dưới góc độ chung nhất có thể hiểu tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là khái niệm về chất để phân biệt giữa tội này với tội khác, trong cùng một chương hay ở các chương khác nhau trong BLHS cũng như để phân biệt trường hợp phạm tội đã được thực hiện thuộc các khung khác nhau của cùng loại tội phạm. Còn mức độ nguy hiểm cho xã hội là khái niệm chỉ về lượng để phân biệt các trường hợp phạm tội khác nhau trong cùng một khung hình phạt của cùng một loại tội. Khi sự biên đổi về lượng trong một khung hình phạt đến một mức độ nhất định sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất có nghĩa là khi hành vi nguy hiểm của người phạm tội biến đổi đến một mức độ nhất định nào đó thì sẽ cho phép nhà áp dụng pháp luật chuyển khung hình phạt (có thể là lên khung hình phạt tăng nặng hơn, hoặc có thể là xuống khung hình phạt nhẹ hơn).

Thứ ba, căn cứ nhân thân người phạm tội trộm cắp tài sản. Dưới góc độ

khoa học luật hình sự, nhân thân người phạm tội được nghiên cứu dưới tính chất là một căn cứ khi QĐHP, căn cứ này đòi hỏi Tòa án QĐHP phải xác định loại và mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà còn phù hợp với đặc điểm về nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục cải tạo người phạm tội. Việc cân nhắc nhân thân người phạm tội để QĐHP là một trong những biểu hiện nhân đạo, công bằng và cá thể hóa hình phạt được thể hiện trong luật hình sự nước ta và đã được thực tiễn xét xử ghi nhận và áp dụng [47, tr. 142-145].

Thứ tư, căn cứ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS không được quy định trong CTTP cụ thể mà được quy định ở Phần chung của BLHS.

Các tình tiết giảm nhẹ TNHS cần được cân nhắc khi QĐHP là những tình tiết khác nhau liên quan đến tội phạm đã được thực hiện, được quy định cụ thể trong luật nhưng được Tòa án cân nhắc với ý nghĩa làm giảm nhẹ TNHS và hình phạt đối với người phạm tội. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 46 BLHS.

Các tình tiết tăng nặng TNHS được cân nhắc khi QĐHP là những tình tiết khác nhau liên quan đến tội phạm đã thực hiện, được quy định cụ thể trong luật có ý nghĩa làm tăng nặng TNHS và hình phạt đối với người phạm tội. Các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại Điều 48 BLHS.

Khi cân nhắc các tình tiết tăng nặng TNHS để QĐHP đối với bị cáo. Tòa án căn cứ vào các tình tiết đã được quy định tại Điều 48 BLHS, không được thêm một tình tiết nào, còn những tình tiết giảm nhẹ TNHS có thể là những tình tiết được quy định cụ thể trong Điều 46 hoặc những tình tiết không được quy định trong luật nhưng được Tòa án coi là tình tiết giảm nhẹ và lý do được ghi vào trong bản án.

Những trường hợp phạm tội trộm cắp tài sản có các tính chất giảm nhẹ là cho tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội ít nguy hiểm cho xã hội hơn những trường hợp không có tình tiết đó và những điều kiện khác tương đương, việc có các tình tiết giảm nhẹ là cơ sở để Tòa án quyết định loại hình phạt

và mức hình phạt nghiêm khắc hơn.

Ngược lại, những tình tiết tăng nặng TNHS làm cho tội phạm được thực hiện nguy hiểm cho xã hội hơn những trường hợp phạm tội không có tình tiết đó. Và đương nhiên, trong những điều kiện khác giống nhau, việc có tình tiết tăng nặng đó là một trong những cơ sở để Tòa án quyết định một hình phạt nghiêm khắc hơn.

2.2. Khái quát thực tiễn áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Qua thực tiễn nghiên cứu tình hình tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (từ năm 2011 đến 2015), tác giả đã tổng hợp, thống kê với các số liệu như sau:

Năm 2011: Các cơ quan tố tụng huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 61 vụ với tổng số 69 bị can trong đó các tội xâm phạm sở hữu có 26 vụ với 29 bị can. Trong số 26 vụ với 29 bị can liên quan đến tội phạm xâm phạm sở hữu có 15 vụ và 17 bị can (03 bị can là người thành niên) phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS.

Năm 2012: Các cơ quan tố tụng huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 72 vụ với tổng số 79 bị can trong đó các tội xâm phạm sở hữu có 30 vụ với 28 bị can. Trong số 30 vụ với 28 bị can liên quan đến tội phạm xâm phạm sở hữu có 18 vụ và 21 bị can (02 bị can là người chưa thành niên) phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS.

Năm 2013: Các cơ quan tố tụng huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 85 vụ với tổng số 93 bị can trong đó các tội xâm phạm sở hữu có 32 vụ với 35 bị can. Trong số 32 vụ với 35 bị can liên quan đến tội phạm xâm phạm sở hữu có 20 vụ và 22 bị can (02 bị can là người chưa thành niên) phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS.

Năm 2014: Các cơ quan tố tụng huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 105 vụ với tổng số 122 bị can trong đó các tội xâm phạm sở hữu có 36 vụ với 42 bị can. Trong số 36 vụ với 42 bị can liên quan đến tội phạm xâm phạm sở hữu có 21 vụ và 23 bị can (02 bị can là người chưa thành niên) phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS.

Năm 2015: Các cơ quan tố tụng huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 128 vụ với tổng số 163 bị can trong đó các tội xâm phạm sở hữu có 45 vụ với 56 bị can. Trong số 45 vụ với 56 bị can liên quan đến tội phạm xâm phạm sở hữu có 22 vụ và 23 bị can (02 bị can

là người chưa thành niên) phạm tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS.

Từ những thông tin trên, tác giả đã tổng hợp bằng các bảng như sau:

Bảng 2.1. Cơ cấu Tội phạm đã bị xét xử từ năm 2011 đến 2015

TT	Nhóm tội xâm phạm	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
		61	69	72	79	85	93	105	122	128	163
01	MT	16	19	22	28	26	30	32	36	35	39
02	XPSH	26	29	30	28	32	35	36	42	45	56
03	TMSK	6	6	9	10	11	12	14	15	18	21
04	TTXH	5	7	6	8	12	12	15	18	20	35
05	Khác	8	8	5	5	4	4	8	11	10	12

Nguồn: Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Bảng 2.2. Tỷ lệ (%) các loại tội phạm đã bị xét xử từ năm 2011 đến 2015

STT	Nhóm tội xâm phạm	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)
		26,2	27,6	30,6	35,4	30,6	32,2	30,5	29,6	27,4	23,9
1	MT	26,2	27,6	30,6	35,4	30,6	32,2	30,5	29,6	27,4	23,9
2	XPSH	42,6	42,0	41,6	35,4	37,7	37,5	34,3	34,4	35,1	34,3
3	TMSK	9,8	8,7	12,5	12,7	12,9	13,0	13,4	12,3	14,0	13,0
4	TTXH	8,2	10,1	8,3	10,1	14,1	13,0	14,2	14,7	15,7	21,4
5	Khác	13,2	11,6	7,0	6,4	4,7	4,3	7,6	9,0	7,8	7,4

Nguồn: Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Từ bảng số liệu (bảng số 2.1 và bảng số 2.2) ta thấy số vụ án xâm phạm sở hữu chiếm tỷ lệ lớn trong các nhóm tội phạm trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Về cơ cấu tội trộm cắp tài sản trong nhóm tội xâm phạm sở hữu được thể

hiện trong bảng tổng hợp như sau:

Bảng 2.3. Cơ cấu tội Trộm cắp tài sản trong tội phạm xâm phạm sở hữu

ST T	Tội XPSH	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
		27	31	28	32	31	39	37	42	47	51
1	Trộm cắp TS	15	17	18	21	20	22	21	23	22	23
2	Cướp TS	3	5	1	2	4	4	3	5	8	9
3	Cướp giật TS	5	6	2	2	3	5	4	4	6	6
4	Lừa đảo chiếm đoạt TS	3	3	4	4	2	6	6	7	8	9
5	Khác	1	1	3	3	2	2	3	3	3	4

Nguồn: Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Từ kết quả của bảng số 2.3, ta có thể thấy rằng tỷ lệ cụ thể của các tội trộm cắp tài sản trong nhóm tội xâm phạm sở hữu như sau:

Bảng 2.4. Tỷ lệ (%) của tội Trộm cắp tài sản và số bị cáo qua các năm.

STT	Tội XPSH	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)	Vụ án (%)	Bị cáo (%)
							Bị cáo (%)				
1	Trộm cắp TS	55,5	54,5	64,2	65,7	64,5	56,4	56,8	54,7	46,9	45,0
2	Cướp TS	11,1	13,0	3,6	6,2	13,0	10,2	8,1	12,0	17,0	17,7
3	Cướp giật TS	18,5	19,4	7,1	6,2	9,7	12,8	10,8	9,5	12,7	11,8
4	Lừa đảo chiếm đoạt TS	11,1	9,6	14,3	12,6	6,4	15,3	16,2	16,7	17,0	17,7
5	Khác	3,8	3,2	10,8	9,3	6,4	5,1	8,1	7,1	6,4	7,8

Nguồn: Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Từ bảng số liệu (bảng số 2.3 và bảng số 2.4) ta thấy số vụ án và số bị cáo liên quan đến tội Trộm cắp tài sản chiếm tỷ lệ lớn trong các nhóm tội phạm xâm

phạm sở hữu tại huyện Nghĩa Hưng. Điều đó chứng tỏ loại tội phạm này luôn duy trì ở mức cao, trong khi đó tội Cướp tài sản và tội Cướp giật tài sản đang có chiều hướng giảm dần qua các năm.

Tình hình tội phạm trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định trong những năm gần đây luôn ở mức cao nhất trong tổng số các vụ phạm pháp hình sự liên quan đến xâm phạm sở hữu trên địa bàn (chiếm tỷ lệ 38,3%), hoạt động của tội phạm này ngày càng có những diễn biến phức tạp, tinh vi và gây hậu quả lớn cho cá nhân, tổ chức. Tội phạm này xảy ra phổ biến ở mọi lúc, mọi nơi không những gây thiệt hại đến tài sản mà còn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội, tình hình sản xuất và kinh tế của nhân dân.

Trong 05 năm (từ 2011 đến 2015), huyện Nghĩa Hưng đã khởi tố 451 vụ phạm pháp hình sự và 526 bị can (xem bảng 2.1 và bảng 2.2) qua đó thấy rằng trong nhóm tội phạm về xâm phạm sở hữu thì tội “trộm cắp tài sản” chiếm một tỷ lệ rất lớn trong cơ cấu của nhóm tội xâm phạm sở hữu, cụ thể trong 05 năm qua, các cơ quan tố tụng đã tiến hành khởi tố 96 vụ án và 106 bị can liên quan đến tội trộm cắp tài sản (chiếm tỷ lệ 57,6% số vụ án và 55,3% số bị can trong nhóm tội phạm về xâm phạm sở hữu).

Bảng 2.5. Cơ cấu bị cáo phạm tội phạm Điều 138 Bộ luật Hình sự

Năm	Tổng số bị cáo	CTTP cơ bản	Cấu thành tội phạm tăng nặng			Hình phạt bổ sung	Ghi chú
		Khoản 1	Khoản 2	Khoản 3	Khoản 4	Khoản 5	
2011	17	12	5	2		1	
2012	21	14	4	1		1	
2013	22	12	5	3		2	
2014	23	15	4	2		1	
2015	23	16	6	3		1	
Tỷ lệ (%)		65,0%	22,6%	10,3%		5,7%	

Nguồn: Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

2.3. Thực tiễn định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Qua khảo sát thực tiễn hoạt động định tội danh của các cơ quan tố tụng trong thời gian qua thấy rằng đối với tội trộm cắp tài sản thì tùy theo mức độ nguy hiểm cho xã hội (được mô tả trong CTTP), được các cơ quan tố tụng phân chia thành 3 loại cấu thành đó là: CTTP cơ bản (chiếm 65,0%), CTTP tăng nặng (chiếm 33,0%) và áp dụng hình phạt bổ sung (chiếm 5,7%) cụ thể như sau:

2.3.1. Định tội danh theo CTTP cơ bản của tội trộm cắp tài sản: Đó là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS, các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm và cho phép phân biệt nó với loại tội phạm khác (*khoản 1 Điều 138 quy định: Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*).

Qua khảo sát thực tế công hoạt động định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS của các cơ quan THTT tác giả thấy rằng:

Về tính chất phạm tội và hành vi nguy hiểm cho xã hội: Qua khảo sát tại địa phương, thấy rằng những vụ án trộm cắp tài sản thuộc khoản 1 Điều 138 thường có hành vi cho xã hội không lớn (thiệt hại vật chất và tính nguy hiểm của hành vi), hình thức trộm cắp cũng được thực hiện bằng những phương thức giản đơn (chiếm 92%) trong tổng số bị can bị khởi tố theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Ví dụ: Khoảng 8h15' ngày 15/9/2013 Nguyễn Văn Thành đi đến nhà Phạm Văn Đô (Đô là đối tượng đang có tiền án về tội Mua bán trái phép chất ma túy) Thành bảo Đô: “Anh ở nhà làm gì đi với em xuống nhà bạn em chơi nó mới đi Miền Nam về tiện thể em lấy ít tiền trước em làm cùng trong đó nó mượn em). Đô bảo Thành tìm chìa khóa “dắt xe ra rồi đi”. Thành dắt chiếc xe Drem II biển kiểm soát số: 18S2-5638 trong nhà ra sân rồi chở Đô đi theo quốc lộ 490 từ HTX Thống Nhất xã Nghĩa Sơn xuống thị trấn Rạng Đông. Khi đi ngang qua cửa hàng tạp hóa

Lan Anh ở mặt đường 490 địa phận xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng. Đô bảo thành dừng lại anh mua gói thuốc là hút, sau khi dừng xe, Đô vào quán hỏi mua thuốc mà không thấy ai bán hàng. Thành nhìn trong quán có một chiếc ti vi màn hình mỏng hiệu sony và một bộ loa vi tính, Thành nảy sinh ý định trộm cắp. Thành nói với Đô “vào lấy ti vi và bộ loa” Đô hiểu ý Thành rủ trộm cắp tivi và bộ loa, Đô đồng ý: Thành cho xe quay lại dừng ở mép đường trước cửa hàng tạp hóa Lan Anh lúc này Thành ngồi trên xe quan sát cảnh giới cho Đô. Đô đi vào lấy chiếc ti vi bê ra để lên xe cho Thành giữ và tiếp tục vào trong lấy bộ loa vi tính thì anh Trần Văn Nam ở xóm Thiên Bình, xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng đi xe máy từ xã Nghĩa Phong về nhìn thấy Thành và Đô nghi ngờ bọn Thành Đô trộm cắp ti vi và bộ loa vi tính, anh Nam quát: “Hai thằng kia làm gì đấy, ăn cắp à” và đi xe máy sang chặn trước đầu xe Thành đang ngồi. Anh Nam quát tiếp: “Hai thằng bê ngay ti vi và bộ loa vào chỗ cũ”. Biết việc trộm cắp tài sản bị anh Nam phát hiện, Thành bê ti vi bỏ xuống đất; Đô để bộ loa xuống và ra bê chiếc ti vi để vào chỗ cũ trong nhà, sau đó quay ra cùng Thành tẩu thoát. Anh Nam hô: “trộm trộm” thì anh Phạm Văn Toàn nhà ở liền kề cửa hàng vợ chồng anh Đỗ Thái Anh là chủ cửa hàng tạp hóa Lan Anh nghe thấy tiếng tri hô đã lao ra bắt giữ Thành và Đô. Hội đồng định giá tài sản xác định “Tivi hiệu sony và bộ loa vi tính có trị giá 7.000.000đồng”. Với nội dung trên tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2013/HSST ngày 26/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã ra quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt Nguyễn Văn Đô 18 tháng tù. Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt Nguyễn Văn Thành 18 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”. Qua nội dung chi tiết của Bản án nêu trên, ta có thể thấy rằng việc các cơ quan có thẩm quyền định tội danh đối với hành vi phạm tội của các bị cáo đã căn cứ đầy đủ các yếu tố của cấu thành tội phạm, căn cứ đầy đủ các quy định của BLHS, Bộ luật tố tụng hình sự và những tình tiết, chứng cứ khách quan trong từng giai đoạn của vụ án để làm cơ sở cho việc định tội danh “tội trộm cắp tài sản” đối với các bị can trong vụ án một cách khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, để đảm bảo sự công bằng, nghiêm minh của pháp luật đồng

thời đấu tranh phòng chống những người chuyên trộm cắp vặt, điều luật còn quy định đối với những người trộm cắp tài sản có giá trị dưới mức tối thiểu vẫn có thể phải chịu TNHS nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

* Trường hợp trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng “*gây hậu quả nghiêm trọng*” [34], xác định hậu quả nghiêm trọng đó như sau:

“- *Làm chết một người; Gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của một đến hai người với tỉ lệ thương tật mỗi người từ 61% trở lên; Gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của ba đến bốn người với tỉ lệ thương tật mỗi người từ 31% đến 60%; Gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe nhiều người với tổng tỉ lệ thương tật từ 61% đến 100%, nếu không thuộc các trường hợp trên; Gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe nhiều người với tổng tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60% và thiệt hại tài sản từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng và thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*”

Đối với tội trộm cắp tài sản có quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt thì việc xác định hậu quả nghiêm trọng là thiệt hại về tài sản không căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt vì giá trị này đã được quy định thành tình tiết định khung riêng mà hậu quả này phải là thiệt hại về tài sản xảy ra ngoài giá trị tài sản bị chiếm đoạt,

Ví dụ: A trộm cắp lô thuốc chữa bệnh cho gia súc trị giá 500.000 đồng nhưng do không có thuốc chữa bệnh nên đàn gia súc trị giá 100 triệu đồng đã chết. Trong trường hợp này, giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 500.000 đồng còn hậu quả nghiêm trọng do thiệt hại về tài sản là 100 triệu đồng.

* Trường hợp trộm cắp tài sản có giá trị dưới hai triệu đồng nhưng người phạm tội “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*”.

Phạm tội bị coi là “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*” được hiểu là nếu trước đó người có hành vi phạm tội mà hành vi đó “*đã bị xử phạt hành chính*” theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, hoặc đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, quy định của Điều lệnh, Điều lệ Lực lượng vũ trang nhân dân về một trong các hành vi chiếm đoạt sau: hành vi cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín

nhiệm chiếm đoạt tài sản, tham ô tài sản, lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý.

Hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý là hết thời hạn do luật định, theo quy định của Điều lệnh, Điều lệ Lực lượng vũ trang nhân dân. Điều 11 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính 2002 [16] quy định: *“được coi là chưa bị xử phạt hành chính nếu đã qua một năm kể từ ngày thi hành xong quyết định hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà người bị xử phạt không tái phạm”*. “Nay là Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2013).

Như vậy, trong trường hợp một người *“đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”* theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, theo quy định của Điều lệnh, Điều lệ Lực lượng vũ trang nhân dân nhưng chưa qua một năm kể từ khi thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt hoặc chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý theo quy định mà lại có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng thì phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản.

* Trường hợp trộm cắp tài sản nhiều lần: Để đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả đặc biệt là những người chuyên trộm cắp vặt, Thông tư 02/2001 còn hướng dẫn trường hợp người thực hiện nhiều lần hành vi xâm phạm sở hữu cùng loại, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu TNHS và không thuộc các trường hợp khác để truy cứu TNHS (gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt, đã bị kết án về tội chiếm đoạt chưa được xoá án tích mà còn vi phạm) đồng thời các lần xâm phạm tài sản đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần chiếm đoạt đã đủ để truy cứu TNHS thì họ phải chịu TNHS theo khoản 1 điều luật, tương ứng với tổng giá trị tài sản đó. Tuy nhiên, Thông tư không hướng dẫn những hành vi đó được thực hiện liên tục trong khoảng thời gian bao lâu thì phải chịu TNHS do vậy dẫn đến sự không thống nhất nhau giữa quan điểm vụ việc của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trường hợp trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng người

phạm tội “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*”. Khi bị coi là “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt*” nếu trước đó đã bị kết án về một trong các tội sau: Tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tham ô tài sản, lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Như vậy, đối với người “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt, chưa được xóa án tích*” sau đó thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới mức tối thiểu thì phải chịu TNHS.

Ví dụ: Tối ngày ngày 16/10/2014 Vũ Văn Thuận (Thuận đang có tiền án về tội cưỡng đoạt tài sản chưa được xóa án tích) và Đặng Văn Chiến sinh năm 1990 ở xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Hưng chơi ở nhà bạn tên là Thái ở xã Nghĩa Hùng, huyện Nghĩa Hưng. Do không có tiền tiêu xài nên Thuận đã rủ Chiến đi trộm cắp chó. Chiến đồng ý, đến trưa ngày 7/10/2014 Thuận và Chiến lấy xe mô tô Wave BKS 18P1-3554 (xe Thuận mượn của Tuấn là bạn từ trước. Anh Tuấn không biết Thuận mượn xe để đi trộm cắp tài sản). Thuận chở Chiến đến quán thịt chó của ông Nguyễn Văn Thiệu ở thị trấn Quỹ Nhất, huyện Nghĩa Hưng, để nơi Thuận xuống xe đưa cho Chiến 50.000đồng nói: “anh đi ra chợ Quỹ Nhất mua 50.000đồng giò) mục đích để tắm thuốc bả chó. Thuận khai: Khi vào quán Thuận gặp chị Nguyễn Thị Hoa (vợ anh Thiệu) Thuận xin chị Hoa một viên thuốc bả chó và đi ra phía sau nhà lấy then cửa đập viên thuốc hòa vào nước cho vào 2 túi nilon (Chị Hoa không thừa nhận việc làm này). Chiến đi mua giò về đưa cho Thuận, Thuận lấy dao cắt làm 2 miếng cho vào 2 túi đựng thuốc bả chó lúc trước rồi lấy 2 bao xác rắn đi theo. Sau đó Thuận chở Chiến đến xóm Ngọc Lâm, xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng, Thuận nhìn thấy một con chó màu vàng nhạt của gia đình anh Phạm Trung Kiên đang nằm ở ngõ. Chiến cho xe dừng cách con chó khoảng 15m để Thuận xuống ném bả rồi quay lại chỗ Chiến đợi. Khoảng 5 phút sau, con chó kêu: “khạc khạc”. Thuận biết chó đã dính bả liền quay lại. Thuận lấy 1 bao xác rắn cho con chó vào thì bị chị Nguyễn Thị Thu- SN 1975 ở xóm Văn Giáo phát hiện tri hô nhân dân trong xóm bắt giữ. Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện Nghĩa Hưng kết luận: “con chó mà Thuận, Chiến đã trộm cắp nặng 40kg trị giá 1.935.000đồng”. Tuy con chó có giá

trị 1.935.000đồng nhưng do Vũ Văn Thuận đang có tiền án về tội cưỡng đoạt tài sản chưa được xóa án tích do vậy Thuận phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “trộm cắp tài sản”. Đối với Đặng Văn Chiến cùng với Thuận có hành vi trộm cắp con chó nhưng chưa đủ lượng để xử lý bằng pháp luật hình sự, do vậy Công an huyện Nghĩa Hưng xử phạt hành chính Chiến về hành vi nêu trên. Với nội dung như trên tại bản án hình sự sơ thẩm số 21/2014 ngày 16/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46; Điều 51; khoản 5 Điều 60 BLHS xử phạt Vũ Văn Thuận 15 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt của Bản án số 65/2013/HSST ngày 24/12/2013 của TAND huyện Nam Trực xử phạt bị cáo 06 tháng tù giam. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai bản án buộc Vũ Văn Thuận phải chấp hành hình phạt là 21 tháng tù.

Từ vụ án nêu trên, theo tác giả, điều luật quy định trường hợp người “*đã bị kết án về tội chiếm đoạt, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” sau đó lại có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới mức tối thiểu sẽ phải chịu THNS là hợp lý, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật bởi vì đối với những người trước đó đã bị xử lý bằng biện pháp nghiêm khắc của Nhà nước nhưng không hối cải mà còn tiếp tục vi phạm thì cần xử lý nghiêm minh để răn đe họ.

Như vậy, định tội danh tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS, ta có thể thấy, hành vi trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 có tính nguy hại không lớn cho xã hội (giá trị tài sản chiếm đoạt từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng; nếu giá trị tài sản dưới hai triệu đồng thì phải thỏa mãn một trong các yếu tố gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt, đã bị kết án về tội chiếm đoạt chưa được xóa án tích mà còn vi phạm...). Bên cạnh đó, trong quá trình định tội danh, các đối tượng đa phần có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, được gia đình khắc phục một phần hoặc toàn bộ hậu quả vật chất gây ra... do vậy cần được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật.

2.3.2. Định tội danh đối với CTTP tăng nặng của tội trộm cắp tài sản:

Thực tiễn khi đánh giá CTTP của tội trộm cắp tài sản theo điều 138 BLHS tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng thì thấy rằng CTTP của tội này thuộc trường hợp CTTP cơ bản và có CTTP tăng nặng trong cùng điều luật. Điều đó được thể hiện qua các nội

dung quy định tại khoản 2, 3 và 4 của Điều luật. Bên cạnh đó, điều luật còn quy định một hình phạt bổ sung tại khoản 5 Điều 138 quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng*”.

Qua khảo sát thực tế công tác định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản thuộc loại CTTP này, tác giả thấy rằng phần lớn các vụ án liên quan đến tội trộm cắp tài sản tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định thường rơi vào dạng CTTP này (chiếm 33,0%) và khi nghiên cứu các vụ án đã được xét xử trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định thì chủ yếu các tình tiết tăng nặng của tội trộm cắp tài sản thường rơi vào khoản 2 (chiếm 22,6%), khoản 3 (chiếm 10,3%) của điều 138 BLHS.

Căn cứ theo loại CTTP này và quy định tại điều 138 BLHS thể hiện, khảo sát thực tiễn hoạt động định tội danh tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và một số huyện, thành phố trong tỉnh Nam Định nhận thấy:

Đối với các đối tượng phạm tội theo khoản 2, 3 Điều 138 BLHS thì đã cấu thành đầy đủ các dấu hiệu của CTTP được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS. Tuy nhiên, căn cứ vào quy định tại các tình tiết cấu thành tăng nặng được quy định cụ thể trong điều luật thì cùng với từng hành vi phạm tội cụ thể, từng mức độ phạm tội và từng khách thể xâm phạm và hậu quả thiệt hại cụ thể mà định tội danh tội trộm cắp tài sản theo từng khung hình phạt tương ứng được quy định trong Điều 138 BLHS.

- Định tội danh theo khoản 2 Điều 138 BLHS: quy định tại khoản như sau “*phạm tội có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; Hành hung để tẩu thoát; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng*”;

Thực tiễn khảo sát tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, định tội danh theo khoản 2 điều 138 BLHS có số đối tượng tương đối lớn, tập trung vào một số hành vi như phạm tội có tổ chức (chiếm khoản 46%), phạm tội tái phạm nguy hiểm (chiếm khoản 32%) và phạm tội có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên (chiếm khoản 27%). Về đối tượng và độ tuổi của khoản này cũng được mở rộng hơn so với khoản 1 (tập trung độ tuổi từ 22 đến 45). Căn cứ vào các quy định của nội dung quy

định tại khoản 2, căn cứ các yếu tố cấu thành tội phạm thì rõ ràng phạm tội theo khoản 2 điều 138 có tính nguy hiểm cho xã hội và mức độ gây hậu quả (vật chất và phi vật chất) cũng lớn hơn so với quy định tại khoản 1 của điều luật, ngoài các yếu tố CTTP cơ bản thì hành vi của đối tượng phải là tội phạm có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp; tái phạm nguy hiểm; Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; Hành hung để tẩu thoát; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng. Đây là những dấu hiệu có tính chất bắt buộc trong quá trình định tội danh theo khoản 2 Điều 138 BLHS

- Định tội danh theo khoản 3 Điều 138 BLHS: định tội danh theo khoản 3 điều 138 khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: *“Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng”*

Tương tự như các cấu thành quy định tại khoản 2, định tội danh theo khoản 3 và Điều 138 BLHS cũng phải được thỏa mãn đầy đủ các yếu tố của cấu thành tội phạm cơ bản của điều luật. Việc định tội danh theo khoản nào của điều luật sẽ tương ứng với các quy định tại khoản đó, trong khoản 3 của Điều 138, rõ ràng mức độ thiệt hại vật chất (được định lượng từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng - khoản 3 và từ năm trăm triệu đồng trở lên - khoản 4) đã được Luật định để làm căn cứ định tội danh, tuy nhiên nếu xét dưới góc độ mặt khách quan của tội phạm thì hậu quả nguy hiểm cho xã hội của các khoản này ở mức độ cao hơn và nguy hiểm hơn rất nhiều so với các trường hợp được quy định trong khoản 1 hoặc khoản 2 của điều luật.

Từ thực tiễn tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, qua khảo sát thấy rằng hoạt động định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng địa phương theo hai khoản này là chính xác, đã xác định đúng- đầy đủ các chủ thể, hành vi phạm tội, mức độ thiệt hại và hậu quả gây ra của đối tượng. Trong tổng số 15,70% số lượng đối tượng bị xét xử theo khoản 3 Điều 138 thì hầu hết các vụ án thuộc vào trường hợp *“Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng”* số lượng án trộm cắp tài sản thuộc trường hợp *“Gây hậu quả rất nghiêm trọng”* là không đáng kể.

2.4. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Qua thực tiễn khảo sát hoạt động quyết định hình phạt trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định chúng tôi cho rằng, trong tổng số các vụ án trộm cắp tài sản đã xảy ra trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng trong 05 năm từ 2011 đến 2015 đã được khởi tố và xét xử thì hầu hết các vụ án liên quan đến “trộm cắp tài sản” đều được các cơ quan có thẩm quyền xác định đúng tội danh và quyết định hình phạt phù hợp. Tòa án huyện Nghĩa Hưng đã vận dụng đầy đủ các quy định của hệ thống pháp luật hình sự; các nguyên tắc trong hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt; vận dụng sự giải thích luật và đồng thời áp dụng các căn cứ trong hoạt động quyết định hình phạt.

Khảo sát tại Tòa án huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định đối với hoạt động quyết định hình phạt tội trộm cắp tài sản thì ngoài việc dựa vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì còn phải đồng thời thể hiện nguyên tắc cá thể hóa TNHS. Điều 138 BLHS năm 1999 đã chia thành bốn khung hình phạt, trong đó mức độ thiệt hại về tài sản cũng là một căn cứ để phân chia thành các khung hình phạt tương ứng với mức độ thiệt hại tài sản từ 2.000.000đồng đến dưới 50 triệu đồng (khung 1), mức độ thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (khung 2), mức độ thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (khung 3) và mức độ thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên (khung 4).

2.4.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự

Từ quy định tại khoản 1 Điều 138, thấy rằng lượng quy định tại khoản 1 Điều 138 là từ: “*phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*”. Như vậy nghĩa là mức cao nhất của khung hình phạt là ba năm tù. Từ những phân tích trên thì tội trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 138 là loại tội phạm ít nghiêm trọng (theo Điều 8 BLHS năm 1999).

Qua khảo sát từ thực tiễn trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, thấy rằng các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng khá đầy đủ các quy định của

Bộ luật, các văn bản hướng dẫn cụ thể để làm căn cứ quyết định hình phạt một cách hiệu quả. Trên cơ sở xem xét, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm và hành vi phạm tội cụ thể mà quyết định khung hình phạt tương ứng. Đối với khoản 1 Điều 138, tại huyện Nghĩa Hưng cung độ hình phạt của khoản này tập trung nhiều nhất trong khoảng từ 09 đến 12 tháng tù giam, một số vụ án thì thời hạn chấp hành hình phạt bằng với thời gian tạm giam tuy nhiên cũng có một vài trường hợp lượng hình phạt từ 24 tháng tù trở lên vẫn có nhưng chiếm tỷ lệ rất ít.

Bên cạnh đó, xét tính chất của tội phạm tại khoản 1 thì thường đơn giản, phần lớn là lần đầu phạm tội hoặc do bị xúi dục phạm tội, tài sản phạm tội có giá trị nhỏ, tính nguy hiểm cho xã hội không cao và quan trọng hơn là các tội phạm tại khoản 1 thường có nhân thân tốt, đã khắc phục hậu quả thiệt hại vật chất gây ra do vậy việc QĐHP thường cũng theo xu hướng giảm nhẹ hơn so với mức độ, hành vi phạm tội đã gây ra trên thực tế.

Ví dụ: Khoảng 8h15' ngày 15/9 2013 Nguyễn Văn Thành đi đến nhà Phạm Văn Đô (Đô là đối tượng đang có tiền án về tội Mua bán trái phép chất ma túy) Thành bảo Đô: “Anh ở nhà làm gì đi với em xuống nhà bạn em chơi nó mới đi Miền Nam về tiện thể em lấy ít tiền trước em làm cùng trong đó nó mượn em). Đô bảo Thành tìm chìa khóa “đắt xe ra rồi đi”. Thành dắt chiếc xe Drem II biển kiểm soát số: 18S2-5638 trong nhà ra sân rồi chở Đô đi theo quốc lộ 490 từ HTX Thống Nhất xã Nghĩa Sơn xuống thị trấn Rạng Đông. Khi đi ngang qua cửa hàng tạp hóa Lan Anh ở mặt đường 490 địa phận xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng. Đô bảo thành dừng lại anh mua gói thuốc là hút, sau khi dừng xe, Đô vào quán hỏi mua thuốc mà không thấy ai bán hàng. Thành nhìn trong quán có một chiếc tivi màn hình mỏng hiệu sony và một bộ loa vi tính, Thành nảy sinh ý định trộm cắp. Thành nói với Đô “vào lấy ti vi và bộ loa” Đô hiểu ý Thành rủ trộm cắp tivi và bộ loa, Đô đồng ý: Thành cho xe quay lại dừng ở mép đường trước cửa hàng tạp hóa Lan Anh lúc này Thành ngồi trên xe quan sát cảnh giới cho Đô. Đô đi vào lấy chiếc ti vi bê ra để lên xe cho Thành giữ và tiếp tục vào trong lấy bộ loa vi tính thì anh Trần Văn Nam ở xóm thiên Bình, xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng đi xe máy từ xã nghĩa Phong về nhìn thấy Thành và Đô nghi ngờ bọn Thành Đô trộm cắp ti vi và bộ loa vi

tính, anh Nam quát: “Hai thằng kia làm gì đấy, ăn cắp à” và đi xe máy sang chặn trước đầu xe Thành đang ngồi. Anh Nam quát tiếp: “Hai thằng bê ngày ti vi và bộ loa vào chỗ cũ”. Biết việc trộm cắp tài sản bị anh Nam phát hiện, Thành bê ti vi bỏ xuống đất; Đô để bộ loa xuống và ra bê chiếc tivi để vào chỗ cũ trong nhà, sau đó quay ra cùng Thành tẩu thoát. Anh Nam hô: “trộm trộm” thì anh Phạm Văn Toàn nhà ở liền kề cửa hàng vợ chồng anh Đỗ Thái Anh là chủ cửa hàng tạp hóa Lan Anh nghe thấy tiếng tri hô đã lao ra bắt giữ Thành và Đô. Hội đồng định giá tài sản xác định “Tivi hiệu sony và bộ loa vi tính có trị giá 7.000.000đồng”. Với nội dung trên tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2013/HSST ngày 26/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã ra quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt Nguyễn Văn Đô 18 tháng tù. Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt Nguyễn Văn Thành 18 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”. Qua nội dung chi tiết của Bản án nêu trên, ta có thể thấy rằng việc các cơ quan có thẩm quyền định tội danh đối với hành vi phạm tội của các bị cáo đã căn cứ đầy đủ các yếu tố của cấu thành tội phạm, căn cứ đầy đủ các quy định của BLHS, Bộ luật tố tụng hình sự và những tình tiết, chứng cứ khách quan trong từng giai đoạn của vụ án để làm cơ sở cho việc định tội danh “tội trộm cắp tài sản” đối với các bị can trong vụ án một cách khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ các tình tiết của các bị cáo đã lợi dụng sơ hở để trộm cắp chiếc tivi và bộ loa vi tính giá trị 7.000.000đồng, bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng bản chất của vụ án và vai trò của từng bị cáo tham gia trong vụ án, đồng thời cũng đã cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để cá thể hóa hình phạt cho mỗi bị cáo là đúng đắn. Tuy nhiên tác giả nhận thấy tài sản mà các bị cáo trộm cắp trong vụ án này là không lớn nhưng cấp sơ thẩm lại không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS là một thiếu sót cần được xem xét để có căn cứ giảm bớt một phần hình phạt là có cơ sở.

Từ vụ án trên, ta có thể thấy rằng hoạt động quyết định hình phạt của các cơ quan tố tụng hình sự tại địa phương đã kết hợp đầy đủ giữa quy định của pháp luật, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của từng đối tượng cũng như hậu quả thiệt hại gây ra

để làm căn cứ cho Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng xem xét trong quá trình quyết định hình phạt tương ứng.

2.4.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự

Từ quy định tại khoản 2 Điều 138 và thực tiễn thấy rằng QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 138 lượng quy định hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 138 là từ: “*phạt tù từ hai năm đến bảy năm*”. Như vậy nghĩa là mức cao nhất của khung hình phạt là bảy năm tù. Từ những phân tích trên thì tội trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 138 là loại tội phạm nghiêm trọng (theo Điều 8 BLHS năm 1999).

Từ thực tiễn hoạt động QĐHP đối với tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 138 tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, tác giả thấy rằng ngoài việc xác định tội phạm phải thỏa mãn các dấu hiệu của CTTP cơ bản (theo khoản 1) thì những trường hợp quy định tại khoản 2 là những tình tiết định khung tăng nặng của điều luật.

Ví dụ: Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2013 ngày 23/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng vào khoảng 11h 30 ngày 24/7/2013 Đoàn Văn Bình cùng Hoàng Văn Đại đã trộm cắp tài sản của gia đình anh Vũ Văn Ninh 10 chiếc máy cưa cắt sắt trị giá 3.850.000đồng.

Quá trình điều tra Bình và Đại khai nhận: cùng ngày 24/7/2013 Bình đã trộm cắp của gia đình chị Nguyễn Thị Thu 01 cuộn dây điện trị giá 1.050.000đồng cùng với Đại đi tiêu thụ và trộm cắp của gia đình chị Nguyễn Thị Quỳnh 01 túi sách trong đó có 3.200.000đồng.

Về lý lịch nhân thân bị cáo:

Bị cáo: Hoàng Văn Đại - SN: 1981- tiền sự: chưa có; Tiền án: ngày 01/11/2011 bị TAND huyện Nam Trực xử phạt 24 tháng tù về tội: “tàng trữ trái phép chất ma túy theo khoản 1 Điều 194 BLHS.

Bị cáo Đoàn Văn Bình- SN: 1982, có tiền án, tiền sự:

Ngày 21/4/2006 bị UBND xã Nghĩa Hưng xử phạt vi phạm hành chính về tội trộm cắp tài sản, bằng hình thức phạt tiền 50.000đồng

Ngày 22/11/2006 Binh trộm cắp tài sản của gia đình chị Nguyễn Thị Hồng 02 chiếc quạt trị giá 230.000đồng và ngày 29/11/2006 Binh trộm cắp tài sản của gia đình chị Huyền chiếc xe đạp trị giá 500.000đồng. Bản án số 01/2006/HSST ngày 22/7/2007 của TAND huyện Nghĩa Hưng đã áp dụng điểm g,p khoản 1 Điều 46; Điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 Điều 138 BLHS xử phạt bị cáo Binh 13 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”

Ngày 11/01/2008 Binh trộm cắp 01 xe đạp của bà Thúy trị giá 540.000đồng. Bản án số 16/2008/HSST ngày 23/5/2008 của TAND huyện Giao Thủy áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g,p khoản 1 điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt bị cáo Binh 18 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”

Ngày 22/5/2010 Binh tàng trữ 0,162 gam Heroin, bản án số 11/2010/HSST ngày 23/10/2010 của TAND huyện Hải Hậu áp dụng khoản 1 điều 194; Điểm p khoản 1 điều 46 và điều 30 BLHS xử phạt bị cáo Binh 30 tháng tù về tội “tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Với nội dung nêu trên TAND huyện Nghĩa Hưng đã tuyên bị cáo Đoàn Văn Binh phạm tội: “trộm cắp tài sản”; bị cáo Hoàng Văn Đại phạm tội: “trộm cắp tài sản” và “tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46; Điểm g khoản 1 điều 48 BLHS (tái phạm) xử phạt Binh 36 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”

Áp dụng khoản 1 điều 138; khoản 1 điều 250; điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46; điểm g khoản 1 điều 48; Điều 50 BLHS xử phạt Đại 15 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”; 18 tháng tù về tội: “tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” “tổng hợp hình phạt cho cả hai tội là 33 tháng tù.

Ngày 28/4/2014 VKSND tỉnh Nam Định kháng nghị giám đốc thẩm bản án số 35/2013/HSST ngày 20/11/2013 của TAND huyện Nghĩa Hưng đã xét xử đối với bị cáo Đoàn Văn Binh với lý do bỏ lọt tình tiết định khung “tái phạm nguy hiểm” theo điểm c khoản 2 điều 138 BLHS.

Qua nghiên cứu bản án sơ thẩm tác giả nhận thấy việc VKSND tỉnh Nam Định kháng nghị giám đốc thẩm bản án trên là có căn cứ bởi lẽ: căn cứ khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 33/2009/NQ-QH12 của Quốc hội về thi hành luật sửa đổi bổ

sung một số điều của BLHS cụ thể.

Ngày 22 và ngày 29/11/2006 Binh trộm cắp tài sản có tổng giá trị 730.000đồng nhưng trước đó (ngày 21/4/2006) Binh đã bị xử phạt vi phạm hành chính về tội trộm cắp tài sản

Ngày 11/01/2008 Binh trộm cắp tài sản trị giá 540.000đồng, tính đến thời điểm án số 01/2006/HSST ngày 22/7/2007 của TAND huyện Nghĩa Hưng nêu trên chưa được xóa án tích theo Điều 64 BLHS nên bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp.

Đến ngày 22/5/2010 bị cáo Binh tàng trữ 0,162 gam Heroin TAND huyện Hải Hậu xét xử về tội “tàng trữ trái phép chất ma túy” là có căn cứ. Nhưng bản án số 11/2010/HSST ngày 23/10/2010 của TAND huyện Hải Hậu lại không áp dụng tình tiết “tái phạm” theo điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với Binh là chưa đúng bởi lẽ tính đến ngày phạm tội (22/5/2010 hành vi phạm tội của Binh đã bị xử phạt theo 2 quyết định của cả 2 bản án số 01/2006/HSST ngày 22/7/2007 và bản án số 16/2008/HSST) về tội trộm cắp tài sản đều chưa được đương nhiên xóa án tích theo Điều 64 BLHS.

Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét xử giám đốc thẩm bản án nêu trên. Hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Đoàn Văn Binh xét xử theo điểm c khoản 2 điều 138 BLHS “tái phạm nguy hiểm”.

2.4.3. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội theo khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự

Khoản 3 Điều 138 quy định: “Phạm tội một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm: a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng” [17].

Theo quy định của Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 138 BLHS quy định: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù trung thân: a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên; b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Như

vậy, Đối với Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, thì chỉ QĐHP đối với những vụ án trộm cắp tài sản nằm trong khoản 1,2,3 Điều 138BLHS.

Qua khảo sát từ thực tiễn tại địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, hoạt động QĐHP theo khoản 3 Điều 138 BLHS được Tòa án các cấp ngoài việc áp dụng các căn cứ định khung hình phạt theo quy định tại khoản 3 của Điều luật thì còn áp dụng nội dung hướng dẫn tại Thông tư 02/2001/TTLT để áp dụng đối với các trường hợp phạm tội “gây hậu quả rất nghiêm trọng” và gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

Từ những tình tiết định khung hình phạt của hai khoản này, ta có thể nhận thấy rằng loại hình phạt áp dụng cho hai khoản này là tội phạm rất nghiêm trọng (theo Điều 8 BLHS) do đó hoạt động xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng có những tính chất khác so với hoạt động QĐHP theo khoản 1 hay khoản 2 Điều 138 BLHS.

Qua thực tiễn quyết định hình phạt tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định thì tỷ lệ quyết định hình phạt theo khoản 3 có tỷ lệ là 10,3% Có thể nói rằng phần lớn các vụ án được QĐHP theo khoản 3 của điều luật tại huyện Nghĩa Hưng được dựa trên chủ yếu là giá trị chiếm đoạt vật chất của khách thể bị xâm hại (khoản 3- từ 2000 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng), bên cạnh đó các vụ án thuộc khung hình phạt này thường có các tình tiết tăng nặng được quy định tại khoản 2 như: Phạm tội có tổ chức; phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hay tái phạm nguy hiểm. Việc áp dụng các nội dung về các trường hợp phạm tội “ gây hậu quả rất nghiêm trọng” và “ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” theo Thông tư 02/2001/TTLT cũng có nhưng chiếm tỷ lệ rất ít, không đáng kể.

Ví dụ: Theo cáo trạng của Viện kiểm sát huyện Nghĩa Hưng Nguyễn Văn Đạt ở gần nhà chị Nguyễn Thị Vân do biết gia đình chị Vân có tiền và thường xuyên đi làm không có ai trông coi. Nên Đạt có ý định trộm cắp tài sản. Khoảng 08 giờ ngày 24/6/2013 Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Văn Định, Phạm Văn Thỏa là bạn đến nhà Đạt chơi, Đạt rủ Việt, Định, Thỏa đến nhà chị Vân trộm cắp tài sản, cả ba nhất trí. Khi Việt tháo then chốt cửa nhà Đạt mang theo mục đích để phá khóa. Đến cổng nhà chị Vân, Đạt ở bên ngoài cảnh giới còn Việt, Định, Thỏa vào,

Việt dùng then cửa cạy phá khóa sau khi phá được khóa Việt, Định, Thỏa vào trong nhà trộm cắp được 5 cây vàng SJC 9999 và 80.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt 186.000.000đồng. Số tiền này bốn đối tượng tiêu sài hết 16.500.000đồng. Số còn lại Việt chia đều cho các đối tượng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2014/HSST ngày 20/01/2014 của TAND huyện Nghĩa Hưng đã nhận định Nguyễn Văn Việt là người thực hiện hành vi tích cực giữ vai trò số một trong vụ án như cầm theo then chốt cửa trực tiếp phá khóa để đối tượng khác cùng đột nhập vào bên trong nhà để trộm cắp, sau khi trộm cắp được chia số tài sản cho các đối tượng cùng tham gia: Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Văn Định, Phạm Văn Thỏa có vai trò số 2. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Văn Định, Phạm Văn Thỏa phạm tội: “trộm cắp tài sản”, áp dụng khoản 3 điều 138; điểm p khoản 1 điều 46; điều 20, 53 BLHS tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn Việt 9 năm tù, Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Văn Định 8 năm tù; áp dụng khoản 3,5 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 (gia đình có công với cách mạng...) điều 46; điều 20, 53 BLHS tuyên phạt bị cáo Phạm Văn Thỏa 7 năm 9 tháng tù. Áp dụng khoản 5 điều 138, điều 30 BLHS phạt mỗi bị cáo 5.000.000đồng.

Qua nội dung vụ án nêu trên tác giả thấy việc Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng xác định vai trò của các bị cáo trong vụ án này chưa chính xác dẫn đến việc cá thể hóa hình phạt không phù hợp với hành vi phạm tội của từng bị cáo. Cụ thể trong vụ án này bị cáo Đạt là người khởi xướng và cùng tham gia thực hiện hành vi (với vai trò cánh giới) do vậy là giữ vai trò số một trong vụ án. Do vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã kháng nghị bản án, được cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị.

2.4.4. Thực tiễn quyết định hình phạt bổ sung được áp dụng đối với người phạm tội trộm cắp tài sản

Theo luật hình sự Việt Nam, hình phạt bổ sung là hình phạt được Tòa án tuyên kèm với hình phạt chính, có tác dụng hỗ trợ và nâng cao hiệu quả áp dụng của hình phạt chính. Đối với tội trộm cắp tài sản, BLHS năm 1999 quy định hình phạt bổ sung và hình phạt chính ngay trong cùng điều luật, khoản 5 Điều 138

BLHS quy định “Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng”.

Phạt tiền là hình thức tước đi lợi ích vật chất của người phạm tội sung công quỹ Nhà Nước. Đối với tội trộm cắp tài sản, việc quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung có thể áp dụng với người phạm tội là hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm bởi vì: mục đích của người phạm tội trộm cắp tài sản là chiếm đoạt tài sản của người khác, biến nó thành tài sản của mình, nhằm mang lại lợi ích vật chất nhất định cho mình, do đó khi áp dụng hình phạt tiền sẽ đánh trực tiếp vào lợi ích vật chất của người phạm tội từ đó có tác dụng răn đe ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Thực hiện đường lối của Đảng và chính sách nhân đạo XHCN của Nhà nước, BLHS 1999 đã quy định hình phạt tiền là hình phạt chính trong nhiều tội phạm, trong tình hình hiện nay việc mở rộng khả năng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính là một biện pháp nâng cao hiệu quả áp dụng của hình phạt, đảm bảo lợi ích chung của xã hội, nếu áp dụng hình phạt tiền là hình thức chính mà vẫn đảm bảo được sự nghiêm minh của pháp luật thì cần áp dụng phổ biến để giảm tải tình trạng quá tải của hệ thống nhà tù, trại cải tạo, không nên bỏ tù người phạm tội nếu có hình phạt khác còn có tác dụng. Vì vậy Bộ luật hình sự nên quy định phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng với người phạm tội trộm cắp tài sản, song cần quy định rõ phạm vi trường hợp áp dụng và mức phạt tối thiểu, tối đa để tránh áp dụng tràn lan, tạo tâm lý coi thường pháp luật cho rằng người có nhiều tiền thì được nộp tiền thay cho việc chấp hành hình phạt, nộp xong lại phạm tội; đồng thời quy định trách nhiệm của người phạm tội phải nộp tiền một lần để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Ví dụ: Qua nghiên cứu Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2014/HSST ngày 20/01/2014 của TAND huyện Nghĩa Hưng tác giả thấy: Việc TAND huyện Nghĩa Hưng áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) với các bị cáo có căn cứ. Tuy nhiên trong vụ này đối với bị cáo Phạm Văn Thỏa không nên áp dụng bởi lẽ: gia đình có công với cách mạng, bố mẹ già yếu, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, là lao động chính trong gia đình, thu nhập thấp. Nhưng vẫn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

là chưa thể hiện tính nhân đạo XHCN của Nhà nước cũng như khả năng thi hành hình phạt.

Như vậy, qua việc nghiên cứu về hoạt động QĐHP của cơ quan thẩm quyền (Tòa án) đối với người phạm tội trộm cắp tài sản ta thấy được thái độ kiên quyết của Nhà nước ta đối với người phạm tội, thể hiện nguyên tắc xử lý nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, nguyên tắc cá thể hóa TNHS. Quy định của BLHS 1999 về TNHS của người phạm tội trộm cắp tài sản vừa thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật khi hình phạt được áp dụng chủ yếu là hình phạt tù và vẫn duy trì hình phạt chung thân, đồng thời thể hiện nguyên tắc nhân đạo cao cả khi hình phạt tử hình được quy định cho BLHS 1985 đã được bãi bỏ. Về hình phạt được áp dụng với người phạm tội, điều luật được chia làm bốn khung hình phạt tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, trong đó mức độ thiệt hại về tài sản là một căn cứ để phân chia thành các khung hình phạt. ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, việc áp dụng hình phạt này sẽ có tác dụng hỗ trợ cho hình phạt chính làm tăng hiệu quả áp dụng của hình phạt chính. Trong hoạt động quyết định hình phạt các cơ quan tiến hành tố tụng huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định đã dựa vào các căn cứ các quy định của pháp luật và hướng dẫn thực hiện; xem xét và đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của từng hành vi phạm tội; cân nhắc nhân thân người phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, theo quy định của pháp luật để có quan điểm trong quyết định hình phạt được đúng đắn, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, góp phần hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng. Những quy định của BLHS 1999 về trách nhiệm hình sự của người phạm tội trộm cắp tài sản cùng với những thay đổi đáng kể của BLHS 1999 so với BLHS 1985 tuy còn một số điểm bất cập cần khắc phục nhưng nhìn chung nó đã tạo ra một cơ sở pháp lý thống nhất cho việc áp dụng pháp luật và đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về định tội danh và

quyết định hình phạt nói chung, định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản nói riêng, cũng như nghiên cứu thực tiễn về vấn đề định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định từ năm 2011 đến năm 2015. Định tội danh tác giả đi sâu vào việc phân tích thực tiễn hoạt động định tội danh theo cấu thành tội phạm cơ bản, trong trường hợp đồng phạm, trong trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Từ việc phân tích này, tác giả đã chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế trong hoạt động định tội danh tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định từ năm 2011 đến năm 2015. Qua phân tích thực tiễn cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định đã thực hiện đối chiếu, so sánh chính xác, đầy đủ các dấu hiệu tội phạm đã được quy định trong từng điểm, khoản của Điều 138 BLHS với các tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện, do vậy việc định tội danh cơ bản đảm bảo chính xác. Một số vấn đề còn hạn chế trong việc định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định chủ yếu xuất phát từ vướng mắc trong quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2011/TTLT ngày 12/11/2011 của liên ngành Trung ương, tác giả đã đưa ra kiến nghị để hoàn thiện. Việc nghiên cứu trên có ý nghĩa quan trọng tạo tiền đề tiếp theo cho việc nghiên cứu các hoạt động quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản. Quyết định hình phạt. Tác giả đã nêu lên hoạt động quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản của cơ quan tính hành tố tụng huyện Nghĩa Hưng, đồng thời cũng chỉ ra được những hạn chế bất cập trong hoạt động này qua các vụ án thực tế trong 5 năm qua. Từ lý luận và thực tiễn, tác giả đã chỉ những nguyên nhân của hạn chế, bất cập. Qua việc phân tích thực tiễn hoạt động quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định trong những năm qua thấy rằng, tuy vẫn còn những hạn chế nhưng nhìn chung hình phạt được TAND huyện Nghĩa Hưng áp dụng là phù hợp, mang tính giáo dục cao. Khi quyết định hình phạt các cơ quan tiến hành tố tụng đã căn cứ đầy đủ các quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi; nhân thân người phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI TRỘM CẮP TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHĨA HUNG, TỈNH NAM ĐỊNH

3.1. Yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản trong giai đoạn hiện nay

Nghĩa Hưng cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước đang từng bước có những sự phát triển không ngừng trên mọi mặt của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển chung của cả đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh sự tăng trưởng kinh tế, những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật và các thành tựu về văn hóa – xã hội là sự phát triển, đi lên của tình hình tội phạm. Tình hình tội phạm nói chung ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp, với những thủ đoạn tinh vi và xâm hại ngày càng nhiều tới nhiều loại quan hệ xã hội mà pháp luật Việt Nam bảo vệ. Trong những sự phát triển đó của tình hình tội phạm, không thể không kể đến sự phát triển của tội phạm tội trộm cắp tài sản.

Tội phạm tội trộm cắp tài sản là loại tội phạm xâm hại tới quan hệ sở hữu được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Hành vi trộm cắp tài sản trực tiếp xâm hại tới quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của công dân, của các tổ chức (bao gồm các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội được pháp luật bảo vệ) và của Nhà nước. Mặc dù pháp luật của Nhà nước ta đã sớm nhận ra sự nguy hiểm của loại tội phạm này đồng thời cũng đã từng bước hoàn thiện pháp luật cũng như có các biện pháp đấu tranh quyết liệt, nhưng tội phạm tội trộm cắp tài sản nhìn chung vẫn chưa có dấu hiệu thuyên giảm. Có thể nói, tính chất nguy hiểm của trộm cắp tài sản là vô cùng lớn. Không như một số tội phạm chiếm đoạt tài sản khác như tội cướp tài sản, công nhiên CĐTTS... tội phạm tội trộm cắp tài sản trong giai đoạn hiện nay ngày càng có xu hướng xâm hại tới nhiều loại tài sản và sự xâm hại ngày càng xảy ra với những tài sản có giá trị lớn và đặc biệt lớn. Trong những năm gần đây sự nguy hiểm của tội phạm tội trộm cắp tài sản được thể hiện ở chỗ: do sự “mất cảnh giác” “không lường trước sự việc” và mối quan hệ thân thiết sẵn có giữa người phạm tội và người bị hại, nên khi người phạm tội nảy sinh ý định trộm cắp tài sản

mà người bị hại không hay biết tài sản đã bị chiếm đoạt. Hiện nay những trường hợp này rất phổ biến và được biểu hiện ra dưới hình thức người phạm tội thông qua thói quen, nhiều trường hợp người phạm tội coi tội trộm cắp tài sản là một nghề để kiếm sống, sự thông đồng của nhóm tội phạm đã có sự chuẩn bị trước như một nhóm đi mượn tài sản, phương tiện của người thân quen mang tiếng đi có việc sau đó tạo sự chênh lệch để nhóm khác thực hiện hành vi trộm cắp tài sản đó. Trong khi đó, người bị hại một phần vì tin tưởng người phạm tội do đã có sự tín nhiệm từ trước, một mặt vì mất cảnh giác mà giao tài sản cho người phạm tội. Chính điều này làm cho thiệt hại của người bị hại ngày càng trở lên lớn hơn, còn người phạm tội trộm cắp tài sản thì ngày càng có xu hướng phạm tội. Hậu quả của những vụ án như vậy thường là rất lớn, do người phạm tội trộm cắp tài sản có giá trị rất lớn của nhiều người bị hại, thậm chí nhiều trường hợp giá trị tài sản xâm hại lớn hơn rất nhiều lần so với giá trị tài sản tối thiểu được quy định ở khung hình phạt cao nhất của tội danh này. Tuy nhiên với những quy định của pháp luật, mức hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với người phạm tội mặc dù đúng với quy định của pháp luật nhưng lại được người dân đánh giá là chưa thỏa đáng, bên cạnh đó những người bị hại không thể lấy lại được hết những tài sản mà họ bị xâm hại do người phạm tội đã không còn đủ tài sản hoặc thậm chí là không còn tài sản gì để chi trả, điều này gây bức xúc trong quần chúng nhân dân và gây dư luận lớn trong xã hội.

Việc xâm hại tới quyền sở hữu tài sản của các chủ thể được pháp luật bảo vệ đã trực tiếp gây thiệt hại tới các chủ thể đó. Không chỉ có nguy cơ gây thiệt hại lớn tới nhiều loại chủ thể trong xã hội, sự phát triển của tội trộm cắp tài sản còn gây tâm trạng bất an, lo lắng trong quần chúng nhân dân, tâm lý mất niềm tin của người dân trong nhiều mối quan hệ xã hội và sự nghi ngờ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan pháp luật của Nhà nước ta.

Mặc dù các chế tài xử phạt hiện nay của pháp luật nước ta là tương đối nghiêm khắc, song trên thực tế có thể nhìn nhận thấy quá trình đấu tranh phòng, chống và xử lý tội phạm của nước ta đối với loại tội phạm này hiện nay còn chưa triệt để, nguyên nhân là bởi: các quy định của pháp luật còn nhiều điểm thiếu chặt chẽ, thiếu rõ ràng gây khó khăn cho công tác áp dụng các quy định này vào hoạt động xử lý

tội phạm của các cơ quan pháp luật; trong quá trình áp dụng pháp luật còn thiếu nhiều quy định khiến cho các cơ quan pháp luật không có cơ sở để vận dụng giải quyết trong thực tiễn; hệ thống các văn bản pháp luật nói chung còn tràn lan, chồng chéo, thiếu tính nhất quán và tính pháp lý chưa cao; năng lực, trình độ pháp luật của các cán bộ pháp luật giải quyết và xử lý tội phạm còn thấp; cơ sở vật chất phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống và xử lý tội phạm còn nhiều yếu kém; một bộ phận cán bộ pháp luật không làm tròn chức năng, nhiệm vụ của mình và có nhiều biểu hiện tiêu cực trong công tác xử lý tội phạm; trình độ dân trí còn thấp và ý thức đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này của cộng đồng xã hội là chưa cao...

Với tính chất ngày càng nghiêm trọng của tội phạm hình sự nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng, yêu cầu nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Việc nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm không chỉ nhằm hướng tới hoàn thiện hệ thống pháp luật tiên tiến mà trên hết là thể hiện quyết tâm trấn áp tội phạm của Nhà nước ta, dần dần loại bỏ tội phạm nói chung và tội phạm tội trộm cắp tài sản nói riêng ra khỏi đời sống xã hội, góp phần ổn định đời sống xã hội, bảo vệ các quan hệ xã hội, bảo vệ công dân và Nhà nước.

3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về tội trộm cắp tài sản

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự

Hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm tội trộm cắp tài sản phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động của các cơ quan pháp luật, đặc biệt là các cơ quan THTT – các cơ quan trực tiếp giải quyết đối với các trường hợp có dấu hiệu của tội phạm hình sự. Tuy nhiên, để hoạt động của các cơ quan này luôn đúng pháp luật, thực hiện đúng công tác truy cứu TNHS, không bỏ lọt tội phạm và không xử lý oan người vô tội thì yếu tố đầu tiên cần phải có là một khung pháp lý vững chắc, rõ ràng. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật hình sự luôn là đòi hỏi đầu tiên và mang tính cấp thiết không ngừng nhằm đảm bảo cho hoạt động đúng pháp luật của các cơ quan THTT.

Thứ nhất, về tên điều luật:

Theo từ điển tiếng việt, “trộm cắp” là “trộm và lấy cắp của cải nói chung”; trong đó, “trộm” là “lấy của người khác một cách lén lút, nhân lúc không ai để ý” và

“cấp” là “lấy của người khác một cách lén lút, vụng trộm”[49, tr. 85; 782; 783].

Như vậy, việc sử dụng tính lén lút là tính chất của hành vi chiếm đoạt hay là thủ đoạn thực hiện hành vi chiếm đoạt đều không sai. Tuy nhiên, việc sử dụng tính lén lút là thủ đoạn thực hiện hành vi chiếm đoạt sẽ chuẩn sát hơn và tách bạch được hành vi phạm tội với thủ đoạn phạm tội. Bên cạnh đó, hai từ “trộm” và “cấp” đều có nghĩa là lấy tài sản của người khác một cách lén lút cho nên việc tên điều luật và nội dung của Điều 138 BLHS dùng cả 02 từ “trộm” và “cấp” là trùng lặp, không cần thiết. Ngoài ra, việc dùng thuật ngữ “trộm” hoặc “cấp” tại Điều 138 BLHS cũng không gây nhầm lẫn với bất kỳ tội nào khác (như tội cướp tài sản và cướp giật tài sản chẳng hạn) mà BLHS quy định. Tuy nhiên, dùng từ trộm sẽ thông dụng hơn.

Thứ hai, liên quan đến nội dung văn bản hướng dẫn Điều 138 BLHS:

Chúng ta thấy rằng, tội trộm cắp tài sản (theo quy định hiện nay) là tội chiếm số lượng lớn trong số các tội mà các Tòa án giải quyết hàng năm và hầu như trải đều ở mỗi địa phương. Vì lẽ đó, bên cạnh quy định tại Điều 138 BLHS, Thông tư liên tịch số 02/2001 còn hướng dẫn một số vấn đề liên quan đến Điều 138 nhằm nâng cao công tác đấu tranh, phòng chống loại tội phạm này. Tuy nhiên, một số quy định của Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT đã thể hiện một số vướng mắc, bất cập khi áp dụng trên thực tiễn đó là:

Một là, mở rộng phạm vi truy cứu trách nhiệm hình sự vượt quá quy định của BLHS.

- Trường hợp bị coi là “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt” tại khoản 1 Điều 138 BLHS.

Theo mục 1.1 mục một Phần 1 Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT thì bị coi là “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”, nếu trước đó đã bị xử lý bằng một trong các hình thức sau đây về hành vi chiếm đoạt, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý mà lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản: a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; b) Đã bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của Điều lệnh, Điều lệ của lực lượng vũ trang nhân dân; c) Đã bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Việc quy định đã bị xử lý kỷ luật cũng được xem là đã bị xử phạt vi phạm hành chính đã vượt quá quy định của BLHS và gây bất lợi cho người phạm tội. Bởi vì, khoản 1 Điều 12 Luật xử lý vi phạm hành chính thì “Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân...vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt hành chính sau đây: a) cảnh cáo; b) Phạt tiền”. Bên cạnh đó, các khoản 2,3 Điều 12 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định việc áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra theo khoản 2 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định, “xử phạt vi phạm hành chính là việc của người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính” và trong các hình thức xử phạt được quy định tại Điều 21 và các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 28 không quy định hình thức đã bị xử lý kỷ luật (của Điều lệnh, Điều lệ của lực lượng vũ trang nhân dân và quy định của cơ quan có thẩm quyền).

- Đối với 03 trường hợp tại mục 5 Phần II Thông tư liên tịch số 02/001/TTLT.

Mục 5 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT hướng dẫn trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức 2 triệu đồng và không thuộc một trong các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích...; đồng thời, các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức 2 triệu đồng, thì người thực hiện nhiều lần hành vi chiếm đoạt phải bị truy cứu TNHS về tội trộm cắp tài sản theo tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm, nếu: a) Các hành vi xâm phạm sở hữu được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian; b) Việc thực hiện các hành vi xâm phạm sở hữu có tính chất chuyên nghiệp, lấy tài sản do việc xâm phạm sở hữu mà có làm nguồn sống chính; c) Với mục đích xâm phạm sở hữu, nhưng do điều kiện hoàn cảnh khách quan nên việc xâm phạm sở hữu phải được thực hiện nhiều lần cho nên giá trị tài sản bị xâm phạm

mỗi lần dưới 2 triệu đồng.

Chúng tôi cho rằng, mục 5 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT quy định 03 trường hợp nêu trên làm căn cứ truy cứu TNHS người phạm tội rõ ràng là nói rộng phạm vi truy cứu TNHS người có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản người khác. Đối với trường hợp c) đã xác định hành vi chiếm đoạt trong tội trộm cắp tài sản là tội kéo dài không đúng với sự xác định của khoa học luật hình sự. Bởi vì, tội kéo dài được hiểu là tội phạm mà hành vi khách quan có khả năng diễn ra không gián đoạn trong thời gian dài [35] và việc xác định này dựa vào từng tội do BLHS quy định chứ không phải được nói rộng vì nhu cầu phòng chống tội phạm cụ thể. Đối với trường hợp a) Nếu tách từng lần lén lút chiếm đoạt của người phạm tội thì người phạm tội thực hiện nhiều lần hành vi chiếm đoạt và trong trường hợp các lần này đều dưới mức 2 triệu đồng thì không có dấu hiệu nào của BLHS quy định họ phải bị truy cứu TNHS. Đối với trường hợp b) việc sử dụng dấu hiệu nhân thân (có tính chất chuyên nghiệp) để làm căn cứ truy cứu TNHS rõ ràng cũng không được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS.

Trong khi đó, theo Điều 2 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 thì Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT có hiệu lực thấp hơn so với BLHS do Quốc hội hành. Trong khi đó, một trong những dấu hiệu quan trọng để xác định một hành vi có phải là tội phạm hay không là hành vi đó phải được BLHS quy định. Các hành vi bên trên rõ ràng không được quy định trong BLHS. Như vậy, tại hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 mục phần I và các điểm a, b mục 5 phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT là trái, vượt quá quy định của BLHS.

Chúng tôi cho rằng, với tình hình phạm tội trộm cắp tài sản như hiện nay, việc quy định các căn cứ tại tiểu mục 1.1 mục phần I và các điểm a,b,c mục 5 phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT để truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản dưới mức định lượng khởi điểm khoản 1 Điều 138 BLHS là phù hợp. Tuy nhiên, theo quy định của BLHS về cơ sở của TNHS thì “chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS”. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần bổ sung các căn cứ tại tiểu mục 1.1 mục phần I và các điểm

a,b,c mục 5 phần II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT làm căn cứ định tội vào khoản 1 Điều 138 BLHS.

Thứ ba, cần bổ sung dấu hiệu “*đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng*” để định tội danh tội trộm cắp tài sản trong trường hợp tài sản bị xâm hại có giá trị dưới hai triệu đồng vào các dấu hiệu định tội được quy định trong khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 (điểm a khoản 1 Điều 173 BLHS 2015. Theo đó, khoản 1 Điều 138 BLHS sẽ được sửa là:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, **tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng**, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

Việc xác định một người bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng căn cứ vào khung hình phạt của điều luật mà Tòa án đã áp dụng để kết án đối với người đó. Theo đó, nếu trong bản án đó người bị kết án bị Tòa án áp dụng khung hình phạt của điều luật để xử phạt mà mức cao nhất của khung hình phạt của điều luật đó tới mười lăm năm tù thì người đó được coi là người đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng; nếu trong bản án đó người bị kết án bị Tòa án áp dụng khung hình phạt của điều luật để xử phạt mà mức cao nhất của khung hình phạt của điều luật đó là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình thì người đó được coi là người đã bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng.

3.2.2. Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành quy định về tội trộm cắp tài sản

Thứ nhất, cần hướng dẫn cụ thể về tình tiết được quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015.

Bộ luật Hình sự hiện hành quy định về trường hợp xử lý hình sự đối với người trộm cắp tài sản có giá trị dưới 02 triệu đồng. Tại Điều 138 Bộ luật Hình sự hiện hành quy định hành vi trộm cắp tài sản dưới 02 triệu đồng thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp sau:

+ Trộm cắp tài sản dưới 02 triệu đồng mà gây hậu quả nghiêm trọng;

+ Trộm cắp tài sản dưới 02 triệu đồng mà đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt;

+ Trộm cắp tài sản dưới 02 triệu đồng mà đã bị hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Thực tiễn cho thấy quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành đã góp phần tháo gỡ vướng mắc trong xử lý, có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tội phạm đối với các trường hợp này. Tuy nhiên cũng qua thực tiễn đấu tranh phòng chống đối với loại tội trộm cắp tài sản đã phát sinh những vướng mắc mới ngoài 03 trường hợp trên. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bổ sung thêm hai trường hợp tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 173 gồm “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” và “Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại”. Đây là những tình tiết gây ra nhiều cách hiểu khác nhau và có thể dẫn đến vướng mắc hoặc không thống nhất trong khi áp dụng. Vì vậy, cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu sớm ban hành văn bản hướng dẫn các tình tiết này.

Thứ hai, cần bổ sung hướng dẫn về “hành vi chiếm đoạt” được quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (nay là Điều 173 BLHS năm 2015).

Theo quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 (nay là Điều 173 BLHS năm 2015), thông thường khi một người trộm cắp tài sản có giá trị từ 2.000.000đồng trở lên thì bị coi là trộm cắp tài sản. Cũng theo quy định trên đây, khi một người có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000đồng, nhưng trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt thì cũng được coi là phạm tội trộm cắp tài sản. Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT hướng dẫn 10 loại hành vi được coi là hành vi chiếm đoạt, đó là hành vi cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng chiếm đoạt tài sản, tham ô tài sản và lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, trong BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (nay là Điều 173 BLHS năm 2015), ngoài 10 loại hành vi trên đây có 11 loại hành vi khác cũng có tính chất chiếm đoạt tài sản, đó là hành vi chiếm đoạt chất ma túy, chiếm đoạt

tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, chiếm đoạt vật liệu nổ, chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, chiếm đoạt chất phóng xạ, chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác quân sự, hành vi chiếm đoạt chiến lợi phẩm.

Bản chất của hành vi chiếm đoạt tài sản là người phạm tội chuyển dịch một cách phi pháp quyền sở hữu một loại tài sản nhất định từ người chủ hợp pháp thành quyền sở hữu của mình, 11 loại hành vi có tính chiếm đoạt kể trên cũng cần được hướng dẫn là “hành vi chiếm đoạt” được quy định trong BLHS năm 1999 (nay là BLHS năm 2015). Điều đó có nghĩa, nếu trước khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000đồng người đó đã thực hiện một trong các hành vi trên và đã bị xử phạt hành chính thì cũng phải bị truy cứu TNHS về tội trộm cắp tài sản.

Thứ ba, cần có sự bổ sung hướng dẫn về “đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 (nay là Điều 173 BLHS năm 2015).

Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT hướng dẫn: đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nếu trước đó đã bị kết án về một trong 10 tội sau đây: cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội cưỡng đoạt tài sản; tội cướp giết tài sản; tội công nhiên chiếm đoạt tài sản; tội trộm cắp tài sản; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tội tham ô tài sản; tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, trong BLHS năm 1999 (nay BLHS năm 2015), ngoài số tội phạm trên, còn có 11 loại tội phạm khác cũng có tính chiếm đoạt. Vì vậy, cần có bổ sung hướng dẫn: “đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 (nay là Điều 173 BLHS năm 2015), nếu trước đó đã bị kết án về một trong 10 tội được quy định trong Thông tư liên tịch 02/2001 và 11 tội nêu trên. Điều đó có nghĩa nếu người nào phạm tội trước đó đã bị kết án về một trong 21 tội kể trên, sau đó lại có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000đồng thì bị truy cứu TNHS về tội trộm cắp tài sản.

3.2.3. Tăng cường tổng kết thực tiễn xử lý tội trộm cắp tài sản

* Đối với Tòa án nhân dân, thì việc áp dụng pháp luật đúng đắn trong công

tác xét xử các vụ án về tội trộm cắp tài sản có vai trò rất quan trọng. Chỉ trên cơ sở xét xử đúng, mới có thể phát huy tính giáo dục, phòng ngừa của biện pháp xử lý và từ đó mới có thể chỉ ra nguyên nhân và điều kiện của tội phạm để có kiến nghị xác đáng.

Vì vậy, Tòa án các cấp cần làm tốt chức năng, nhiệm vụ xét xử đối với những vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản và thực hiện một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, cần tổng kết, tổ chức hội nghị chuyên đề hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong công tác xét xử các vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản, chú ý những căn cứ cụ thể để quyết định hình phạt, nguyên tắc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, bảo đảm việc xét xử các vụ án có người phạm tội trộm cắp tài sản được nghiêm chỉnh, đúng pháp luật.

Thứ hai, Tòa án nhân dân các địa phương cần phối hợp với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát rà soát lại toàn bộ những vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản thuộc thẩm quyền xét xử của cấp mình. Trên cơ sở tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà có hình thức xử phạt nghiêm minh theo đúng pháp luật, công bố kết quả xét xử trên các phương tiện truyền thông đại chúng để tác động răn đe, giáo dục cũng như hỗ trợ quần chúng nhân dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm. Nghiên cứu xử một số vụ án điển hình có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia, tội giết người và những tội đặc biệt nghiêm trọng khác để giáo dục, phòng ngừa chung.

Thứ ba, phát hiện những sơ hở, thiếu sót hoặc là những hành vi vi phạm khác có liên quan đến việc phạm tội trộm cắp tài sản là nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm. Trên cơ sở đó, Tòa án kiến nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm theo quy định tại Điều 225 Bộ tổ tụng hình sự năm 2003. Đây là vấn đề lâu nay rất ít được Tòa án chú ý.

Thứ tư, hiệu lực và hiệu quả việc xét xử các vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản là ở khâu thi hành án. Trong thời gian tới, Tòa án các cấp cần rà soát lại những bản án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản, đã có hiệu lực pháp luật, chưa thi hành án. Phải ra ngay quyết định thi hành án theo đúng quy định tại Điều

256 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Để thực hiện tốt các giải pháp nói trên. Tòa án các cấp cần tranh thủ sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là sự lãnh đạo của Tòa án nhân dân tối cao, sự giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp. Tòa án các cấp cần xây dựng cho mình ý thức thực sự cầu thị, mong muốn sự giúp đỡ và tạo điều kiện vật chất, tinh thần của chính quyền và các ngành hữu quan, nhất là các cơ quan thông tin đại chúng, nhằm giúp cho hoạt động xét xử các vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản được tuyên truyền kịp thời, sâu rộng, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện quyền giám sát hoạt động của Tòa án.

* Với chức năng kiểm sát hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến Pháp và pháp luật (Điều 1 luật tổ chức Việc kiểm sát nhân dân), góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, Viện kiểm sát nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản. Cùng với việc làm tốt các chức năng kiểm sát và tuân theo pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất, Viện kiểm sát các cấp cần kiểm sát chặt chẽ việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bảo đảm việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội trộm cắp tài sản, có căn cứ pháp luật; thực hiện việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Công tác nắm tình hình tội phạm, xử lý tin báo, tố giác tội phạm, cần được Viện kiểm sát các cấp quan tâm đúng mức.

Để nâng cao hiệu quả đấu tranh, chống tội trộm cắp tài sản, ngành kiểm sát cần tiến hành công tác sau:

Thứ nhất, cần làm tốt công tác quản lý, xử lý thông tin về tội trộm cắp tài sản; cơ quan Công an, Tòa án thông tin kịp thời các hành vi phạm tội trộm cắp tài sản tội phạm cho Viện kiểm sát.

Thứ hai, Viện kiểm sát ở hai cấp cần trú trọng kiểm sát hoạt động điều tra các vụ án có bị can phạm tội trộm cắp tài sản; chú trọng kiểm sát xét xử các vụ án này, bố trí kiểm sát viên có năng lực trực tiếp nghiên cứu và thực hành quyền công tố tại phiên tòa. Việc thực hành quyền công tố phải được thực hiện ngay từ khi

khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, không làm oan người vô tội, kiến nghị và xử lý kịp thời những sai phạm của những người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, giam, giữ, bảo đảm đúng pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong bắt, tạm giữ, tạm giam về tội trộm cắp tài sản thuộc phạm vi thẩm quyền của mình.

Thứ ba, Viện kiểm sát các cấp cần phối hợp chặt chẽ với Công an, Tòa án đưa một số vụ án có bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản xét xử lưu động tại trường học, cụm dân cư, cơ quan... để nâng cao giáo dục cho nhân dân, động viên nhân dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm. Những vụ án có mức hình phạt tuyên không đúng so với quy định của pháp luật đối với người phạm tội trộm cắp tài sản, cần được Viện kiểm sát kháng nghị theo luật định.

Để thực hiện tốt các giải pháp trên, Viện kiểm sát các cấp cần chú trọng công tác xây dựng ngành trong sạch, vững mạnh, từng bước kiện toàn củng cố tổ chức, rèn luyện, giáo dục phẩm chất đạo đức người cán bộ kiểm sát. Ngành kiểm sát cần tiếp tục xây dựng, đổi mới và thực hiện nề nếp làm việc chính quy, khoa học, hiện đại, trong đó chú ý chỉ đạo việc kiểm sát hoạt động tư pháp đối với các vụ án có bị can, bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản được nhanh chóng, chính xác, đúng pháp luật. Kiên quyết xử lý những cán bộ kiểm sát vi phạm về phẩm chất đạo đức, lối sống, để ngành Kiểm sát thực sự được nhân dân tin yêu, kính trọng.

3.2.4. Nâng cao trình độ, đạo đức của cán bộ

Chất lượng xử lý tội phạm hình sự nói chung và xử lý tội phạm tội trộm cắp tài sản nói riêng của các cơ quan pháp luật phụ thuộc rất lớn vào năng lực của các cán bộ pháp luật, mà ở đây chủ yếu là những người THPT. Ngay kể cả với những quy phạm pháp luật hình sự thể hiện trình độ pháp lý cao, nhưng nếu các chủ thể áp dụng pháp luật hình sự là những người thiếu năng lực hoặc yếu kém trong việc vận dụng các quy phạm này vào giải quyết vụ án hình sự trong thực tiễn, thì việc các vụ án hình sự được giải quyết chậm chạp, thiếu chính xác hoặc thậm chí là oan sai là

hoàn toàn có thể xảy ra. Trình độ, năng lực của những chủ thể áp dụng pháp luật càng yếu kém thì khả năng chậm chạp hoặc sai lầm trong giải quyết vụ án hình sự càng cao. Vì vậy để đảm bảo cho công tác giải quyết các vụ án tội phạm tội trộm cắp tài sản luôn đạt chất lượng cao, xử lý nhanh chóng, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì đội ngũ những người THPTT luôn phải có được năng lực cao. Việc không ngừng nâng cao năng lực của những người THPTT luôn là đòi hỏi mang tính liên tục. Để việc trau dồi, nâng cao năng lực của những người THPTT đạt được hiệu quả cao cần phải làm tốt được những vấn đề sau:

- Thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, các khóa đào tạo nhằm nâng trình độ chuyên môn của những người THPTT. Đây là hoạt động quan trọng nhất trong việc trau dồi và nâng cao năng lực của những người THPTT. Trình độ chuyên môn của người THPTT là yếu tố quan trọng nhất đồng thời là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của công tác xử lý tội phạm, giải quyết các vụ án hình sự trong thực tiễn. Kể cả với một hệ thống quy phạm pháp luật tiên tiến, nếu trình độ chuyên môn của những người THPTT kém cỏi sẽ không thể giải quyết đúng được các vụ án hình sự. Điều này dẫn tới không đạt được hiệu quả trong việc xử lý tội phạm cũng như hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Các chương trình tập huấn hoặc các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là hoạt động của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tự xây dựng và mở ra bao gồm các khóa đào tạo, chương trình tập huấn chuyên môn của riêng các ngành, hoặc các chương trình tập huấn, đào tạo phối hợp giữa các cơ quan liên ngành; hoặc là các hoạt động trong khuôn khổ các dự án hợp tác giữa các cơ quan tư pháp trong nước với các cơ quan tư pháp quốc tế hoặc các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ nhằm hướng tới huấn luyện, đào tạo chuyên sâu các cán bộ pháp luật về một hoặc một số lĩnh vực cụ thể trong tư pháp hình sự. Việc xây dựng và triển khai các dự án, chương trình tập huấn, đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cần phải được thực hiện thường xuyên ở tất cả các ngành trong lĩnh vực tư pháp, đặc biệt là các ngành Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an nhân dân.

- Tuyên truyền và giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật. Người cán bộ pháp luật nói chung và những người THPTT nói riêng bên cạnh giỏi về

trình độ chuyên môn còn phải là người có “đức”, thể hiện qua đạo đức nghề nghiệp. Những người THPTT là những người làm việc theo pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật, tuyệt đối không để các yếu tố vật chất hay tinh thần từ bên ngoài tác động làm ảnh hưởng tới quá trình cân nhắc và giải quyết vụ án hình sự. Có như vậy việc giải quyết các vụ án hình sự mới được công tâm, thượng tôn pháp luật. Bên cạnh việc tuyên truyền và giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật, các cơ quan tư pháp nói chung và các cơ quan THPTT còn phải xây dựng được bộ quy tắc ứng xử của cán bộ, nhân viên ngành mình để làm tiêu chuẩn mẫu và bắt buộc mọi người phải tuân theo. Người cán bộ pháp luật bên cạnh việc có đạo đức trong thực hiện công tác chuyên môn còn phải có đạo đức với nhân dân, tận tình chỉ bảo và hướng dẫn nhân dân; tuyệt đối không được có thái độ cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu hoặc tham ô. Hoạt động tuyên truyền và giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ pháp luật chỉ thực sự có ý nghĩa nếu những người cán bộ pháp luật đó vừa biết tiếp thu các đường lối giáo dục đạo đức của cơ quan pháp luật, vừa tự có ý thức rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho bản thân.

- Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc giải quyết sai các vụ án hình sự xuất phát từ chính sai phạm của người THPTT. Sai phạm của người THPTT có thể xuất phát từ trình độ yếu kém của người THPTT, nhưng cũng có rất nhiều trường hợp những người THPTT thừa biết mình đang làm sai các quy định của pháp luật nhưng vẫn bất chấp làm vì để mưu cầu lợi ích cá nhân hoặc xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan khác của người THPTT. Nhưng dù xuất phát từ nguyên nhân nào, việc để xảy ra các sai phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự không những làm mất thời gian của cơ quan THPTT khi phải giải quyết vụ án lại từ đầu mà còn làm mất uy tín của cơ quan THPTT và mất lòng tin của nhân dân về hoạt động của các cơ quan THPTT. Vì vậy, các sai phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự cần thiết phải có một chế tài xử phạt thích đáng. Các cơ quan quản lý người THPTT phải nghiêm túc xử lý đối với các trường hợp sai phạm của cán bộ cơ quan mình trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự với nguyên tắc: sai phạm đến đâu xử lý nghiêm đến đó, tuyệt đối không dung túng, bao che cho các sai phạm đó, trong trường hợp nếu phát hiện thấy có dấu hiệu của tội phạm hình sự phải nghiêm

túc điều tra và xử lý hình sự đối với cá nhân thực hiện hoặc tiếp tay cho các sai phạm đó. Việc xử lý các sai phạm của cán bộ pháp luật được thực hiện bằng nhiều cách thức tùy thuộc vào mức độ sai phạm của cán bộ đó như: khiển trách, cảnh cáo, kỷ luật, điều chuyển công tác, buộc thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ và không loại trừ khả năng phải xử lý hình sự nếu thấy cần thiết... Nói chung, dù với bất kỳ cách thức xử lý nào cũng phải phù hợp với tính chất của sai phạm và thể hiện sự nghiêm minh của cơ quan quản lý cán bộ đó. Việc đưa ra các chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các sai phạm của người THPT cũng góp phần nhằm nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật.

- Mọi hoạt động tác động bên ngoài nhằm nâng cao năng lực của các cán bộ pháp luật như đã nêu trên sẽ không thể đạt được mục đích đó nếu bản thân các cán bộ pháp luật (mà chủ yếu là những người THPT) không có ý thức tuân thủ. Ý thức trách nhiệm của người THPT có mối quan hệ nhân quả mật thiết tới năng lực của người THPT. Người có ý thức trách nhiệm cao trong công việc là người sẽ không muốn để xảy ra sai lầm trong công việc của mình, do vậy sẽ phải tự nâng cao năng lực của bản thân nhằm tránh gặp phải những sai lầm này. Việc tự nâng cao năng lực của bản thân các cán bộ pháp luật – trên cơ sở được Nhà nước trang bị đầy đủ những kiến thức và trình độ, năng lực cơ bản trong việc giải quyết các quan hệ pháp luật hình sự - là hoạt động riêng của mỗi cá nhân, phụ thuộc vào ý thức của mỗi cá nhân người cán bộ pháp luật, thường được diễn ra bằng các cách thức sau:

+ Luôn có ý thức tự rèn luyện, nâng cao năng lực chuyên môn của mình bằng cách nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành phục vụ cho công việc, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật hình sự và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự mới nhất. Bên cạnh đó còn thường xuyên trao đổi những vướng mắc hoặc các vấn đề có liên quan trong công việc với những người làm công tác pháp luật khác. Việc trao đổi không chỉ nhằm tìm cách giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình giải quyết công việc của mình mà còn là hoạt động chia sẻ kinh nghiệm của bản thân nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn trong công việc của đồng nghiệp, các cán bộ pháp luật khác, hoặc là hoạt động đánh giá và đưa ra cách giải quyết

chung đối với những vụ việc thu hút sự chú ý của bản thân và của cán bộ pháp luật khác để làm kinh nghiệm cho bản thân khi giải quyết những vụ việc sau này.

+ Không ngừng hoàn thiện tác phong và đạo đức nghề nghiệp của bản thân, tận tình với nhân dân và đồng nghiệp, lắng nghe ý kiến và chấp hành mệnh lệnh của cấp trên, đồng thời kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực và các hoạt động cũng như các nhận thức sai lầm của những người THPT hoặc của cơ quan THPT.

+ Thực hiện lối sống lành mạnh, nêu cao tinh thần trách nhiệm, cần kiệm liêm chính.

3.2.5. Các giải pháp khác

Bên cạnh các giải pháp liên quan tới quá trình hoàn thiện các quy phạm pháp luật và hoàn thiện năng lực của cán bộ pháp luật, để đạt được hiệu quả cao trong công tác áp dụng pháp luật hình sự còn cần phải thực hiện tốt các giải pháp có ý nghĩa tác động bên ngoài, các giải pháp nhằm khuyến khích hoạt động của các cán bộ pháp luật và các giải pháp có ý nghĩa tác động tới việc nâng cao ý thức pháp luật của xã hội, cụ thể:

- Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của các cơ quan pháp luật, đặc biệt là các trang thiết bị có ý nghĩa phục vụ cho công tác của những người THPT khi giải quyết các vụ án hình sự. Việc thay thế các trang thiết bị lạc hậu bằng những trang thiết bị hiện đại, đưa vào sử dụng các trang thiết bị có tính công nghệ cao góp phần giúp cho những người THPT có được những trang bị tốt nhất giúp đánh giá chính xác được những tình tiết trong một vụ án hình sự, cập nhật được những văn bản và hướng dẫn áp dụng pháp luật mới nhất. Điều này có ý nghĩa không chỉ giúp cho việc giải quyết một vụ án hình sự đạt được độ chính xác cao mà còn nhằm làm rút ngắn thời gian hoàn thành quá trình giải quyết ở mỗi giai đoạn của các cơ quan THPT, rút ngắn tổng thể thời gian giải quyết một vụ án hình sự.

- Nghiên cứu sửa đổi các thủ tục tố tụng trong giải quyết một vụ án hình sự theo hướng: rút gọn các thủ tục THPT; loại bỏ các thủ tục rườm rà, phức tạp, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và gây phiền hà cho người dân tiếp cận công lý; bên cạnh đó cũng đồng thời bổ sung các thủ tục nhằm đảm bảo quá trình THPT và tham gia tố tụng được thuận lợi và nhanh chóng.

Với mỗi một vụ án hình sự, ở mỗi giai đoạn vụ án được nghiên cứu và giải quyết bởi một cơ quan THTT khác nhau, và trong mỗi giai đoạn giải quyết của mỗi cơ quan THTT lại có các thủ tục TTHS đặc trưng cho các giai đoạn đó. Trên tổng thể, việc giải quyết một vụ án hình sự là việc thực hiện một cách trình tự các thủ tục TTHS của các cơ quan THTT theo quy định của BLTTHS, do vậy quá trình giải quyết một vụ án hình sự nhanh hay chậm phụ thuộc vào thời gian tiến hành các thủ tục tố tụng đó. Hiện nay một số quy định của các quy phạm pháp luật TTHS vẫn còn rườm rà, tồn tại nhiều hạn chế, vướng mắc, một số quy định về trình tự, thủ tục TTHS chưa cụ thể dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất như: các quy định về thẩm quyền của các cơ quan THTT; trách nhiệm giữa cơ quan THTT và người THTT; quan hệ phối hợp giữa các cơ quan THTT với nhau và giữa những người THTT với nhau... Việc này làm ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ giải quyết vụ án hình sự. Việc sửa đổi các quy định về mặt thủ tục tố tụng hình sự theo hướng rút gọn vừa bao gồm loại bỏ các quy định rườm rà, vừa bao gồm thay thế các trình tự thủ tục cũ bằng các trình tự thủ tục mới gọn nhẹ hơn. Tuy nhiên, dù sửa đổi như thế nào thì việc rút gọn các thủ tục vẫn phải đảm bảo được tiêu chí minh bạch, rõ ràng, đảm bảo được những nội dung cần thiết trong thủ tục tố tụng rút gọn đó đồng thời việc thực hiện các thủ tục rút gọn đó phải thuận lợi, dễ thực hiện, không gây khó khăn cho những người THTT và người dân khi phải thực hiện các thủ tục tố tụng đó.

Ngoài ra, trong giai đoạn hội nhập với quốc tế hiện nay, các quy định tố tụng hình sự rút gọn nói chung không những phải thích nghi với các cơ quan THTT và công dân trong nước mà còn phải đảm bảo việc thích nghi và không trái với các quy định của các công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên, hoặc các văn kiện đa quốc gia trong đó có Việt Nam trong phạm vi khu vực hoặc trên toàn thế giới.

- Không ngừng có các biện pháp nhằm đảm bảo và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ cán bộ pháp luật như: tăng thu nhập cho những người làm công tác pháp luật; tổ chức các chương trình giao lưu học hỏi về công tác áp dụng pháp luật hình sự giữa các địa phương với nhau, hoặc giữa các cơ quan THTT của

Việt Nam với các cơ quan THTT quốc tế; tổ chức các chương trình giao lưu, văn hóa văn nghệ, thể thao, du lịch... Bên cạnh đó phải thường xuyên có các hoạt động biểu dương thành tích và khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc giải quyết vụ án hình sự như: phá án nhanh, phá những chuyên án khó hoặc có quy mô lớn, truy bắt được những đối tượng nguy hiểm, xét xử nhanh chóng và chính xác các vụ án lớn và nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội.v.v....

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật phải được diễn ra đồng đều trên phạm vi toàn quốc, từ các thành phố lớn tới các vùng kinh tế khó khăn, từ đồng bằng tới vùng núi và hải đảo; đồng thời phải tuyên truyền sâu rộng tới mọi lứa tuổi và tầng lớp trong xã hội. Hoạt động tuyên truyền và giáo dục pháp luật được thực hiện không chỉ bởi các cơ quan pháp luật mà còn là hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các đoàn thể. Việc tuyên truyền và phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện bằng nhiều hình thức như: trực tiếp đến tuyên truyền và phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua việc lồng ghép các hoạt động tình nguyện hoặc tình nghĩa của đoàn thanh niên hoặc các ngành cụ thể; tuyên truyền và phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các kênh thông tin quần chúng như đài tiếng nói, đài truyền hình.v.v....

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Những sửa đổi, bổ sung của bộ luật hình sự năm 2015 về tội trộm cắp tài sản là rất quan trọng góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập của Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, đề nâng cao hơn nữa chất lượng đấu tranh phòng chống tội phạm đặc biệt là tội trộm cắp tài sản việc xác định những loại tài sản là đối tượng của tội trộm cắp là yêu cầu bức thiết đặt ra đối với các cơ quan tiến hành tố tụng. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật tác giả đã chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế và kiến nghị đề xuất một số giải pháp đề nâng cao hơn nữa chất lượng đấu tranh phòng chống tội phạm đặc biệt là tội trộm cắp tài sản.

KẾT LUẬN

Trước khi có BLHS, tội trộm cắp tài sản đã được quy định rất sớm trong pháp luật hình sự nước ta và hệ thống hoàn chỉnh tại hai pháp lệnh năm 1970 về trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và tài sản riêng của công dân, các quy định về tội trộm cắp tài sản trong thời kỳ này có những ưu điểm nổi bật đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm song còn những hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp và đường lối xử lý. BLHS 1985 ra đời đã khắc phục được những hạn chế của các văn bản pháp luật trước đó, hoàn thiện quy định về các tội xâm phạm sở hữu XHCN và sở hữu của công dân, trong đó có tội trộm cắp tài sản XHCN và tội trộm cắp tài sản của công dân. Bộ luật đã hoàn chỉnh về tội trộm cắp tài sản, tiếp tục thực hiện chính sách sách Nhà nước, song nó ghi nhận dấu ấn của thời kỳ bao cấp do vậy một số quy định về tội trộm cắp tài sản không còn phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. BLHS 1999 ra đời kế thừa các quy định của BLHS 1985 và được hoàn thiện, trong đó các quy định về tội trộm cắp tài sản được sửa đổi bổ sung một cách toàn diện, đồng bộ với các quy định khác, nó tạo thành cơ sở pháp lý thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật.

Luận văn đã tiến hành phân tích các dấu hiệu cấu thành tội phạm của tội trộm cắp tài sản đồng thời phân biệt tội này với một số tội khác trong Bộ luật hình sự.

Từ thực tiễn hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu nói chung và các tội trộm cắp tài sản nói riêng trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng trong thời gian qua cho thấy công tác giải quyết, xét xử các loại vụ án luôn được các cấp Tòa án chú trọng. Thực tế là số vụ án bị hủy, cải sửa theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm là không nhiều và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đặc biệt không có vụ án nào bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm. Điều này cho thấy sự nỗ lực rất lớn từ phía các cơ quan tố tụng địa phương trong việc khắc phục những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, đề ra những đường lối xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử.

Luận văn đi vào phân tích việc vận dụng các quy phạm pháp luật hình sự và các nội dung pháp lý của tội danh trong hoạt động thực tiễn xét xử tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, thể hiện qua hai hoạt động

là hoạt động định tội danh và hoạt động quyết định hình phạt. Từ việc đối chiếu thực tiễn hoạt động định tội danh và hoạt động quyết định hình phạt của các cơ quan THTT huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định với các quy phạm pháp luật hình sự hiện có và các nội dung lý luận, trên cơ sở tính cấp thiết của yêu cầu xử lý loại tội phạm này trong giai đoạn hiện nay, luận văn khái quát kết quả xử lý tội trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định trong những năm gần đây đồng thời chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc, bất cập trong hoạt động này.

Trên cơ sở các nghiên cứu về quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng quy định về tội trộm cắp tài sản, luận văn đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội này. Đây là các giải pháp liên quan tới việc hoàn thiện quy định của pháp luật và ban hành văn bản hướng dẫn và tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật, nâng cao năng lực của cán bộ pháp luật và ý thức pháp luật của cộng đồng... nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự vào xử lý loại tội phạm này trên thực tiễn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (2002), “Một số vấn đề cần chú ý khi áp dụng Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT ngày 25/12/2001, hướng dẫn xử lý các tội xâm phạm sở hữu”, Công an nhân dân.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2003), Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, tập 2 Phần các tội phạm- Quyền 1, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Anh (2009), “Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự về các tội xâm phạm sở hữu”, Công an nhân dân.
4. Phạm Văn Beo (2010), Luật hình sự Việt Nam (quyển 2- Phần các tội phạm), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Thái Chí Bình (2012), “Tội trộm cắp tài sản- Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tòa án nhân dân.
6. Lê Cẩm (2005), Những vấn đề cơ bản về khoa học luật hình sự (Phần chung), Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Chí (2000), Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu, Luận văn tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
8. Chính phủ (1946), Sắc lệnh số 47-SL ngày 10/10/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh tạm thời giữ lại các luật lệ tại miền Bắc, Trung, Nam Bộ cho đến khi ban hành các văn bản pháp luật thống nhất trong toàn quốc.
9. Lê Văn Đệ (2004), Định tội danh và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
10. Trần Mạnh Hà (2006), “Phân biệt một số dấu hiệu đặc trưng của tội trộm cắp tài sản khi định tội danh”, Tòa án nhân dân.
11. Học viện Tư pháp (2011), Giáo trình luật hình sự Việt Nam, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
12. Khoa luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), Giáo trình Luật hình sự Việt nam- (Phần chung), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Lê Văn Luật (2002), “Bàn về định tội danh đối với một số tội xâm phạm sở hữu”, Tòa án nhân dân

14. Trần Thị Phường (2011), *Định tội danh đối với nhóm tội xâm phạm sở hữu tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2006-2010*, Luận văn Thạc sĩ.
15. Đinh Văn Quế (1998), *Bình luận án*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự, tập 2 (2002)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình(sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2012), *Luật xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
22. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội
23. Sắc lệnh số 12 ngày 12-3-1949 quy định trừng trị các hành vi trộm cắp vật dụng nhà binh trong thời bình và thời kì chiến tranh.
24. Sắc lệnh số 267 ngày 15-6-1958 trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách kế hoạch của Nhà nước về xây dựng kinh tế và văn hoá
25. Thông tư số 02/2001 ngày 25-12-2001 (2001) của Toà án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Công an- Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự năm 1999, Hà Nội
26. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011*, Nam Định.
27. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, Nam Định.
28. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (2013), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2013*, Nam Định.
29. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*, Nam Định.

30. Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (2015), Báo cáo tổng kết công tác năm 2015, Nam Định.
31. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (1995), Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
33. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*- Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
34. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập II, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
35. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Trọng (2009), *Trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi xâm phạm sở hữu có giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu, Tòa án nhân dân*.
37. Từ điển Bách khoa Công an nhân dân (2000), NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
38. Từ điển pháp luật hình sự (2006), Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
39. Từ điển Tiếng Việt tường giải và liên tường (2004), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
40. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), Pháp lệnh số 149-LCT ngày 21/10/1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, Hà Nội.
41. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2000), Tổng hợp văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, tập 1, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
42. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (1999), Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần chung), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Viện Ngôn ngữ học (2000), Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng.
44. PGS.TS. Võ Khánh Vinh (1993), Nguyên tắc công bằng trong Luật Hình sự Việt Nam, Luận án Phó tiến sĩ luật học.

45. PGS. TS Võ Khánh Vinh (1996), “Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam”, *Tội phạm học, Luật Hình sự; Luật TTHS*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. GS.TS Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - phần các tội phạm*, NXB Khoa học xã hội.
47. GS.TS Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - phần chung*, NXB Khoa học xã hội.
48. PSG.TS Võ Khánh Vinh (1990), “Nguyên tắc cá thể hóa việc quyết định hình phạt”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 08.
49. Nguyễn Như Ý, Đỗ Xuân Việt, Phan Xuân Thành (2006), *Từ điển tiếng Việt cơ bản*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.